



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongngghiep.com>



# BẢNG GIÁ MASTER

## T.08-2025



[www.thienlocphatelectric.com](http://www.thienlocphatelectric.com)

# MỤC LỤC

## BẢNG GIÁ MASTER T08-2025

| Item<br>STT | Product range<br>Dãy sản phẩm                                                    | Brand/<br>Hiệu | Page no.<br>Trang | Note<br>Ghi chú       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------|
| 1           | BẢNG GIÁ QUẠT HÚT, FILTER, BỘ ỔN NHIỆT, ĐÈN CHIẾU SÁNG, ĐIỆN TRỜ SỬ DỤNG TỦ ĐIỆN | MASTER         | 3-10              | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 2           | BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ                                                     | MASTER         | 11                | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 4           | BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH, RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP                              | MASTER         | 12-13             | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 5           | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC MBH-MODEL CẤP CHÍNH XÁC CAO                 | MASTER         | 14                | ÁP DỤNG<br>T.08-2025  |
| 6           | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG EPOXY- VỎ NHỰA CAO CẤP                                        | MASTER         | 15                | 5ÁP DỤNG<br>T.08-2025 |
| 7           | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC LOẠI 3 PHA MODEL MRT                        | MASTER         | 16                | ÁP DỤNG<br>T.08-2025  |
| 8           | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC RCT                                         | MASTER         | 17                | ÁP DỤNG<br>T.05-2022  |
| 9           | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI BĂNG QUẤN MR, PR                                         | MASTER         | 18-19             | ÁP DỤNG<br>T.11-2022  |
| 10          | BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI ĐO LƯỜNG VÀ BẢO VỆ ĐÚC EPOXY                             | MASTER         | 20-24             | ÁP DỤNG<br>T.11-2022  |
| 11          | BẢNG GIÁ TỤ BÙ                                                                   | MASTER         | 25-26             | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 12          | BẢNG GIÁ BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ                                                     | MASTER         | 27                | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 13          | BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG DÙNG CHO TỤ BÙ                                               | MASTER         | 28                | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 14          | BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI ĐẦU VÀO BIẾN TẦN                                | MASTER         | 29                | ÁP DỤNG<br>T.11-2023  |
| 15          | BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP                                                             | MASTER         | 30-32             | ÁP DỤNG<br>T.08-2025  |
| 16          | BẢNG GIÁ CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN, CẦU CHÌ HRC                                         | MASTER         | 33-35             | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 17          | BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR CHO TỤ BÙ                                    | MASTER         | 36-37             | ÁP DỤNG<br>T.08-2025  |
| 18          | BẢNG GIÁ GỐI ĐỖ, THANH ĐỖ BUS BAR                                                | MASTER         | 38-39             | ÁP DỤNG<br>T.08-2024  |
| 19          | BẢNG GIÁ CO NHIỆT                                                                | MASTER         | 40                | ÁP DỤNG<br>T.03-2024  |
| 20          | BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN                                                        | MASTER         | 41-43             | ÁP DỤNG<br>T.08-2025  |
| 21          | BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG                                             | MASTER         | 44                | ÁP DỤNG<br>T.12-2023  |



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

**TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN**

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                            | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>FAN FILTER - VF SERIES</b><br><b>QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                 |                                                                                                                                                                                                                 |                       |             |                |
| <br><br><br> | MT-VF106.230    | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 12W<br>- Lưu lượng gió: 20/25 m3/h<br>- Kích thước khối: 106x106x61mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 92x92 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA8025S            | MASTER                | Cái         | 299.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MT-VF150.230    | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 19W<br>- Lưu lượng gió: 55/67 m3/h<br>- Kích thước khối: 150x150x80mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 125x125 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA12038S         | MASTER                | Cái         | 374.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MT-VF200.230    | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 19W<br>- Lưu lượng gió: 105/120 m3/h<br>- Kích thước khối: 200x200x109mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 177x177 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA12038S      | MASTER                | Cái         | 482.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MT-VF250.230    | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 36W<br>- Lưu lượng gió: 230/265 m3/h<br>- Kích thước khối: 250x250x123.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 223x223 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA17251B    | MASTER                | Cái         | 985.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MT-VF322.230    | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 105W<br>- Lưu lượng gió: 500/560 m3/h<br>- Kích thước khối: 320x320x162mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 291x291 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA26080B     | MASTER                | Cái         | 1.999.000      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MT-VF322.230-D  | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 115W<br>- Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h<br>- Kích thước khối: 320x320x126.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 291x291 <sup>+1</sup> mm<br>- Gắn kèm quạt EA32080B | MASTER                | Cái         | 2.400.000      |



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

**TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN**

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                            | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                  | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>FILTER - VF SERIES</b><br><b>MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF</b>                                                                                                                                                                        |                 |                                                                                                                                                       |                       |             |                |
| <br><br> | MT-VF106        | - Kích thước khối: 106x106x26mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 92x92 <sup>+1</sup> mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA8025                         | MASTER                | Cái         | 94.000         |
|                                                                                                                                                                                                                                                              | MT-VF150        | - Kích thước khối: 150x150x32.1mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 125x125 <sup>+1</sup> mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038                    | MASTER                | Cái         | 110.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                              | MT-VF200        | - Kích thước khối: 200x200x35.3mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 177x177 <sup>+1</sup> mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051           | MASTER                | Cái         | 172.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                              | MT-VF250        | - Kích thước khối: 250x250x35.3mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 223x223 <sup>+1</sup> mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060           | MASTER                | Cái         | 241.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                              | MT-VF322        | - Kích thước khối: 320x320x35.3mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 291x291 <sup>+1</sup> mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B | MASTER                | Cái         | 391.000        |



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                             | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| FAN FILTER<br>QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOẰNG KÍN NƯỚC                          |                 |                                                                                                                                                                                                  |                       |             |                |
|    | VS802.230       | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 13W<br>- Lưu lượng gió: 20/28 m3/h<br>- Kích thước khối: 116x116x57mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm<br>- Gắn kèm quạt EA9225S        | MASTER                | Cái         | 288.000        |
|  | VS803.230       | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 19W<br>- Lưu lượng gió: 55/67 m3/h<br>- Kích thước khối: 148.5x148.5x67.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 122x122mm<br>- Gắn kèm quạt EA12038S   | MASTER                | Cái         | 346.000        |
|  | VS804.230       | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 19W<br>- Lưu lượng gió: 105/120 m3/h<br>- Kích thước khối: 204x204x95mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 177x177mm<br>- Gắn kèm quạt EA12038S       | MASTER                | Cái         | 452.000        |
|  | VS805.230       | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 36W<br>- Lưu lượng gió: 230/265 m3/h<br>- Kích thước khối: 255x255x117.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 224x224mm<br>- Gắn kèm quạt EA17251B    | MASTER                | Cái         | 927.000        |
|  | VS806.230       | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 105W<br>- Lưu lượng gió: 500/560 m3/h<br>- Kích thước khối: 320x320x141.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 292x292mm<br>- Gắn kèm quạt EA26080B   | MASTER                | Cái         | 1.964.000      |
|  | VS806.230-D     | - Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz<br>- Công suất: 115W<br>- Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h<br>- Kích thước khối: 320x320x141.5mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 292x292mm<br>- Gắn kèm quạt EA32080B | MASTER                | Cái         | 2.400.000      |



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

**TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN**

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                 | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                           | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>FILTER</b><br><b>MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC</b>                 |                 |                                                                                                                                                |                       |             |                |
|  | <b>VS802-S</b>  | - Kích thước khối: 116x116x22mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA9225                             | <b>MASTER</b>         | Cái         | 86.000         |
|                                                                                   | <b>VS803-S</b>  | - Kích thước khối: 148.5x148.5x28mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 122x122mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038                          | <b>MASTER</b>         | Cái         | 104.000        |
|                                                                                   | <b>VS804-S</b>  | - Kích thước khối: 204x204x28mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 175x175mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051                     | <b>MASTER</b>         | Cái         | 144.000        |
|                                                                                   | <b>VS805-S</b>  | - Kích thước khối: 255x255x28mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 223x223mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060                     | <b>MASTER</b>         | Cái         | 239.000        |
|                                                                                   | <b>VS806-S</b>  | - Kích thước khối: 323x323x28mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 283x283mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B, EA32080B | <b>MASTER</b>         | Cái         | 375.000        |
|                                                                                   | <b>VS807-S</b>  | - Kích thước khối: 420x180x28mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 392x152mm<br>- Có thể lắp rời hoặc gắn tối đa 3 cái quạt EA12038                     | <b>MASTER</b>         | Cái         | 271.000        |



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                       | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>CABINET TOP VENTILATOR - CENTRIFUGAL FAN TYPE - RATED VOLTAGE: 220VAC - 50/60Hz</b><br><b>QUẠT HÚT GẮN MÁI TỦ ĐIỆN - LOẠI QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC, ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC:</b><br><b>220VAC - 50/60HZ</b> |                 |                                                                                                                                     |                       |             |                |
|                                                                                                                        | MT-190EAW       | - Quạt gắn kèm: 190EAW<br>- Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h<br>- Kích thước khối: 325x325x130mm<br>- <b>Kích thước lỗ khoét: Ø170</b>  | MASTER                | Cái         | 2.973.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | MT-220EAW       | - Quạt gắn kèm: 220EAW<br>- Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h<br>- Kích thước khối: 325x325x130mm<br>- <b>Kích thước lỗ khoét: Ø190</b> | MASTER                | Cái         | 3.518.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | MT-250EAW       | - Quạt gắn kèm: 250EAW<br>- Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h<br>- Kích thước khối: 400x400x140mm<br>- <b>Kích thước lỗ khoét: Ø190</b> | MASTER                | Cái         | 4.064.000      |
| <br><b>DS TYPE</b>                                                                                                    | MT-190DS        | - Quạt gắn kèm: 190EAW<br>- Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h<br>- Kích thước khối: 400x400x135mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 258x258mm    | MASTER                | Cái         | 2.750.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | MT-220DS        | - Quạt gắn kèm: 220EAW<br>- Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h<br>- Kích thước khối: 400x400x135mm<br>- Kích thước lỗ khoét: 258x258mm   | MASTER                | Cái         | 3.500.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | MT-250DS        | - Quạt gắn kèm: 250EAW<br>- Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h<br>- Kích thước khối: 400x400x135mm<br>- Kích thước lỗ khoekt: 258x258mm  | MASTER                | Cái         | 3.900.000      |
| <b>CENTRIFUGAL FAN - RATED VOLTAGE: 220VAC - 50/60Hz</b><br><b>QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC - ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC: 220VAC - 50/60HZ</b>                                                                        |                 |                                                                                                                                     |                       |             |                |
|                                                                                                                       | 190EAW          | - Kích thước: Ø190 x 70mm<br>- Lưu lượng gió: 570m3/h                                                                               | MASTER                | Cái         | 1.964.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | 220EAW          | - Kích thước: Ø220 x 73mm<br>- Lưu lượng gió: 1000m3/h                                                                              | MASTER                | Cái         | 2.236.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | 225EAW          | - Kích thước: Ø225 x 93mm<br>- Lưu lượng gió: 1200m3/h                                                                              | MASTER                | Cái         | 2.470.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | 250EAW          | - Kích thước: Ø250 x 105mm<br>- Lưu lượng gió: 1452m3/h                                                                             | MASTER                | Cái         | 2.618.000      |
|                                                                                                                                                                                                         | 280EAW          | - Kích thước: Ø280 x 106mm<br>- Lưu lượng gió: 1990m3/h                                                                             | MASTER                | Cái         | 3.782.000      |



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

**TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN**

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                              | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                          | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>CABINET FANS<br/>QUẠT GIÓ TỦ ĐIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                       |                 |                                                                                                               |                       |             |                |
| <br><br> | <b>EA8025S</b>  | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 80x80x25mm<br>- Bạc thau<br>- Lưu lượng gió: 58m3/h     | <b>MASTER</b>         | Cái         | 158.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA9225S</b>  | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 92x92x25mm<br>- Bạc thau<br>- Lưu lượng gió: 58m3/h     | <b>MASTER</b>         | Cái         | 158.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA12038S</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 120x120x38mm<br>- Bạc thau<br>- Lưu lượng gió: 138m3/h  | <b>MASTER</b>         | Cái         | 188.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA15051B</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 150x150x51mm<br>- Bạc đạn<br>- Lưu lượng gió: 300m3/h   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 394.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA17251B</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 172x150x51mm<br>- Bạc đạn<br>- Lưu lượng gió: 300m3/h   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 415.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA20060B</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz<br>- Kích thước: 200x200x61mm<br>- Bạc đạn<br>- Lưu lượng gió: 680m3/h   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 694.000        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA26080B</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz.<br>- Kích thước: 260x225x80mm<br>- Bạc đạn<br>- Lưu lượng gió: 1150m3/h | <b>MASTER</b>         | Cái         | 1.699.000      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>EA32080B</b> | - Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz.<br>- Kích thước: 320x280x80mm<br>- Bạc đạn<br>- Lưu lượng gió: 1800m3/h | <b>MASTER</b>         | Cái         | 1.873.000      |

## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                        | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>THERMOSTAT<br/>BỘ ỒN NHIỆT</b>                                                  |                 |                                                                                                                                                                                                                             |                       |             |                |
|    | MT735D          | Bộ kiểm soát nhiệt độ thông minh.<br>- Dùng đóng mở quạt hoặc sưởi.<br>- Ngõ ra cảnh báo<br>- Hiện thị nhiệt độ môi trường.<br>- Ngưỡng cài đặt: -50÷150°C<br>- Sai số nhiệt độ: 0.05÷1.5°C<br>- Bao gồm cảm biến NTC10K 4m | MASTER                | Cái         | 580.000        |
|   | MTS011          | Thermostat dùng đóng mở quạt gió.<br>- 1 tiếp điểm NO.<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 135.000        |
|  | MTO011          | Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi.<br>- 1 tiếp điểm NC.<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C                                                                                                                                     | MASTER                | Cái         | 135.000        |
|  | KTS011          | Thermostat dùng đóng mở quạt gió.<br>- 1 tiếp điểm NO.<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 158.000        |
|  | KTO011          | Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi.<br>- 1 tiếp điểm NC.<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C                                                                                                                                     | MASTER                | Cái         | 158.000        |
|  | KTS-120         | Thermostat dùng đóng mở cho quạt/sưởi.<br>- 1 tiếp điểm NO & NC<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷120°C                                                                                                                                | MASTER                | Cái         | 218.000        |
|  | KTS-200         | Thermostat dùng đóng mở cho quạt/sưởi.<br>- 1 tiếp điểm NO & NC<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷200°C                                                                                                                                | MASTER                | Cái         | 250.000        |
|  | ZR011           | Thermostat tích hợp dùng đóng mở quạt gió và điện trở sưởi.<br>- 1 tiếp điểm NO và 1 tiếp điểm NC.<br>- Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C                                                                                              | MASTER                | Cái         | 361.000        |
|  | MFR012          | Thermostat dùng đóng mở quạt hoặc sưởi theo độ ẩm, chống đọng sương trong tủ điện.<br>- Ngưỡng cài đặt: 40÷90%RH                                                                                                            | MASTER                | Cái         | 800.000        |



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

**TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN**

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                                          | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| <b>HEATRER</b><br><b>DIỆN TRỞ SƯỞI, ĐIỆN ÁP HOẠT ĐỘNG 120-250VAC/DC</b>                                                                                                                                                    |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |             |                |
|                                                                                                                                          | MT-HS015        | Công suất: 15W.KT: W84xH103xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 278.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS030        | Công suất: 30W.KT: W84xH103xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 290.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS045        | Công suất: 45W.KT: W84xH103xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 302.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS060        | Công suất: 60W.KT: W84xH103xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MASTER                | Cái         | 313.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS075        | Công suất: 75W.<br>KT: W84xH143xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MASTER                | Cái         | 371.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS100        | Công suất: 100W.<br>KT: W84xH143xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MASTER                | Cái         | 383.000        |
|                                                                                                                                                                                                                            | MT-HS150        | Công suất: 150W.<br>KT: W84xH183xD34mm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MASTER                | Cái         | 429.000        |
| <b>CABINET LIGHT</b><br><b>ĐÈN CHIẾU SÁNG TỦ ĐIỆN</b>                                                                                                                                                                      |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |             |                |
| <br><br><br>Công tắc ON/ OFF<br>Terminal kết nối nhanh | MT-PNL-025C     | <div><b>BẢO HÀNH 3 NĂM</b></div> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công suất: 5W</li><li>- Điện áp 48V ~ 240V AC/DC</li><li>- Độ sáng: 400Lm</li><li>- Tích hợp công tắc ON/ OFF</li><li>- Tích hợp nam châm để cố định vào tủ điện</li><li>- Terminal kết nối nhanh</li><li>- Tuổi thọ lên đến 60.000 giờ</li></ul> | MASTER                | Cái         | 520.000        |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

## BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ MASTER

(Áp dụng từ T11-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat. No.<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dimension<br>Kích thước | Brand<br>Name<br>Hiệu | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|
| <b>DIGITAL METER/<br/>ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ SỐ</b>                                      |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                         |                       |                |
|   | MT-DP96-3V        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ đo điện áp 3 pha</li> <li>- Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W</li> <li>- Hiển thị điện áp L-L, L-N</li> <li>- Cài đặt được tỷ số TU</li> <li>- Cấp chính xác: 0.5%</li> <li>- Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC</li> <li>- Hiển thị led, 3 dòng x 4 số</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                              | 96x96                   | MASTER                | 505.000        |
|                                                                                    | MT-DP96-3A        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ đo dòng điện 3 pha</li> <li>- Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W</li> <li>- Cài đặt được tỷ số TI</li> <li>- Cấp chính xác: 0.5%</li> <li>- Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC</li> <li>- Hiển thị Led, 3 dòng x 4 số</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 96x96                   | MASTER                | 505.000        |
|                                                                                    | MT-DP96-3VAF      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ đo điện áp, dòng điện 3 pha, tần số, <b>hệ số công suất, công suất</b></li> <li>- Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W</li> <li>- Cài đặt được tỷ số TI</li> <li>- Cấp chính xác: 0.5%</li> <li>- <b>Truyền thông MODBUS RS485</b></li> <li>- Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC</li> <li>- Hiển thị led, 5 dòng x 4 số</li> </ul>                                                                                                                                                                 | 96x96                   | MASTER                | 871.000        |
|  | MT-DP96MF         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH...</li> <li>- Đo năng lượng 2 chiều</li> <li>- Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W</li> <li>- Cài đặt được tỷ số TI, TU</li> <li>- <b>Class 0.5 cho năng lượng hữu công</b></li> <li>- <b>Truyền thông MODBUS RS485</b></li> <li>- Nguồn nuôi: 85-265VACDC</li> <li>- Hiển thị LCD</li> </ul>                                                                                                                                     | 96x96                   | MASTER                | 1.528.000      |
|                                                                                    | MT-DP96HMF        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH...</li> <li>- Đo năng lượng 2 chiều</li> <li>- <b>Đo và hiển thị tổng hài THD-I, THD-U</b></li> <li>- <b>Đo và hiển thị riêng biệt hài áp và hài dòng từ bậc 2 đến bậc 31.</b></li> <li>- Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W</li> <li>- Cài đặt được tỷ số TI, TU</li> <li>- <b>Class 0.5 cho năng lượng hữu công</b></li> <li>- Truyền thông MODBUS RS485</li> <li>- Nguồn nuôi: 85-265VACDC</li> <li>- Hiển thị LCD</li> </ul> | 96x96                   | MASTER                | 3.450.000      |

# BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH, RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP MASTER

## (Áp dụng từ T10-2021)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat. No.<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Size<br>Kích thước | Brand Name<br>Hiệu | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------|
| <b>VOLTAGE PROTECTION RELAY/<br/>RƠ LE BẢO VỆ ĐIỆN ÁP</b>                          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                |
|   | MT-VPR            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, mất cân bằng pha, mất trung tính cho hệ thống điện 3 pha</li> <li>- Điện áp định mức: 220VAC (L-N)/ 380VAC (L-L)</li> <li>- Ngưỡng cài đặt bảo vệ thấp áp: 170-215V</li> <li>- Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá áp: 225-270V</li> <li>- Thời gian trễ: 0.1 đến 20s</li> <li>- Relay ngõ ra: 5A tại 250VAC/ 28VDC, 1C/O</li> <li>- Cài đặt điện áp bảo vệ bằng nút chỉnh</li> <li>- Cài đặt thời gian tác động trễ bằng nút chỉnh</li> <li>- Hiển thị trạng thái bằng đèn led</li> <li>- Lắp đặt trên thanh rail (35mm)</li> </ul> | 18x95x64           | MASTER             | 790.000        |
| <b>VOLT &amp; AMPE SELECTOR SWITCH/<br/>CHUYỂN MẠCH VOLT &amp; AMPE</b>            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                |
|  | MSS-V             | Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 48x60              | MASTER             | 176.000        |
|                                                                                    |                   | Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 64x79              | MASTER             | 211.000        |
|                                                                                    | MSS-A             | Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 48x60              | MASTER             | 176.000        |
|                                                                                    |                   | Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 64x79              | MASTER             | 211.000        |
|                                                                                    | MSS-V (OD)        | Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)<br><b>- Loại ngoài trời IP55</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 48x60              | MASTER             | 206.000        |
|                                                                                    |                   | Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)<br><b>- Loại ngoài trời IP55</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 64x79              | MASTER             | 256.000        |
|                                                                                    | MSS-A (od)        | Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)<br><b>- Loại ngoài trời IP55</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 48x60              | MASTER             | 206.000        |
|                                                                                    |                   | Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)<br><b>- Loại ngoài trời IP55</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 64x79              | MASTER             | 256.000        |

**ANALOG PANEL METER/  
ĐỒNG HỒ ANALOG**



|  |       |                                                                                                                                                                                                                                                 |       |        |         |
|--|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|---------|
|  | MT-96 | Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5                                                                                                                                                                                                                | 96x96 | MASTER | 158.000 |
|  |       | Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5<br>Dãy ampe: 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 630, 800, 1000, 1200, 1250, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000, 6300A                                  | 96x96 | MASTER | 158.000 |
|  | MT-96 | Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5<br><b>- Loại ngoài trời IP65</b>                                                                                                                                                                               | 96x96 | MASTER | 206.000 |
|  |       | Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5<br>Dãy ampe: 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 630, 800, 1000, 1200, 1250, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000, 6300A<br><b>- Loại ngoài trời IP65</b> | 96x96 | MASTER | 206.000 |
|  | MT-72 | AC. Voltmeter 0-500V                                                                                                                                                                                                                            | 72x72 | MASTER | 158.000 |
|  |       | Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5<br>Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200A                                                                                                                               | 72x72 | MASTER | 158.000 |
|  |       | Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A)                                                                                                                                                                                                | 72x72 | MASTER | 208.000 |
|  |       | Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5<br><b>- Loại ngoài trời IP65</b>                                                                                                                                                                               | 72x72 | MASTER | 206.000 |
|  |       | Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5<br>Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200<br><b>- Loại ngoài trời IP65</b>                                                                                               | 72x72 | MASTER | 206.000 |
|  |       | Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A)<br><b>- Loại ngoài trời IP65</b>                                                                                                                                                               | 72x72 | MASTER | 262.000 |
|  | MT-96 | Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5                                                                                                                                                                                                              | 96x96 | MASTER | 283.000 |
|  |       | Đồng hồ hệ số công suất:<br>0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.                                                                                                                                                                                  | 96x96 | MASTER | 485.000 |
|  |       | <b>Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A)</b>                                                                                                                                                                                         | 96x96 | MASTER | 208.000 |
|  | MT-72 | Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5                                                                                                                                                                                                              | 72x72 | MASTER | 283.000 |
|  |       | Đồng hồ hệ số công suất:<br>0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.                                                                                                                                                                                  | 72x72 | MASTER | 485.000 |

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

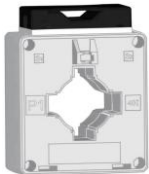
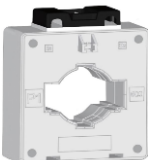
Website: http://thienlocphatelectric.com; http://giadiencongnghe.com



# BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA

(Áp dụng từ T08-2025)

High accuracy

| Photo<br>Hình ảnh                                                                   | Cat.No<br>Mã số      | Description<br>Mô tả           | Dimension<br>Kích Thước (mm) |         |    | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------|----|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                     |                      |                                | ID                           | OD      | T  |                       |             |                     |
| METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG                           |                      |                                |                              |         |    |                       |             |                     |
|    | MBH-30               | MCT 50/5A (2T), CL. 0.5, 2.5VA | 11x31                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 164.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 75/5A (2T), CL. 0.5, 2.5VA | 11x32                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 164.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 100/5A, CL. 0.5, 2.5VA     | 11x33                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 164.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 150/5A, CL. 0.5, 3.75VA    | 11x34                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 164.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 200/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x35                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 164.000             |
|    | MBH-40               | MCT 250/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 187.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 300/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 187.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 400/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 187.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 500/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 187.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 600/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 187.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 630/5A, CL. 0.5, 5VA       | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 237.000             |
|  | MBH-60               | MCT 800/5A, CL. 0.5, 10VA      | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 290.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 312.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA     | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 352.000             |
|  | MBH-80<br>(MBH-80II) | MCT 800/5A, CL. 0.5, 15VA      | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 401.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 424.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 429.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1250/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 459.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 463.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 553.000             |
|   | MBH-100              | MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 575.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 621.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 2500/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 697.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 3000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 745.000             |
|                                                                                     |                      | MCT 3200/5A, CL. 0.5, 15VA     | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 825.000             |
|   | MBH-200              | MCT 4000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.250.000           |
|                                                                                     |                      | MCT 5000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.325.000           |
|                                                                                     |                      | MCT 6000/5A, CL. 0.5, 15VA     | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.563.000           |
|                                                                                     |                      | MCT 6300/5A, CL. 0.5, 15VA     | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.638.000           |

Bảng giá này chưa bao gồm thuế GTGT



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

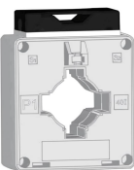
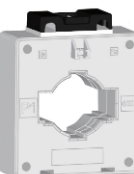
Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongngghiep.com>



# BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI EPOXY VỎ NHỰA CAO CẤP

(Áp dụng từ T08-2025)

**NEW DESIGN**

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                   | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                    | Dimension<br>Kích Thước (mm) |         |    | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------------------------|---------|----|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                                                     |                 |                                         | ID                           | OD      | T  |                       |             |                     |
| METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)- EPOXY TYPE WITH PLASTIC CASE/<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - <b>LOẠI EPOXY VỎ NHỰA</b> |                 |                                         |                              |         |    |                       |             |                     |
|                                    | MBH-30EX        | MCT 50/5A <b>(2T)</b> , CL.1.0, 2.5VA   | 11x31                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 255.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 75/5A <b>(2T)</b> , CL. 1.0, 3.75VA | 11x32                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 255.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 100/5A, CL. 1.0 2.5VA               | 11x33                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 255.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 150/5A, CL. 1.0 3.75VA              | 11x34                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 255.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 200/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x35                        | 61x79   | 64 | MASTER                | Cái         | 255.000             |
|                                  | MBH-40EX        | MCT 250/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 272.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 300/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 272.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 400/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 302.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 500/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 317.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 600/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 333.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 630/5A, CL. 1.0, 5VA                | 11x42                        | 75x97   | 57 | MASTER                | Cái         | 383.000             |
|                                  | MBH-60EX        | MCT 800/5A, CL. 1.0, 15VA               | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 444.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 488.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1200/5A, CL. 1.0, 15VA              | 21x62                        | 102x125 | 57 | MASTER                | Cái         | 532.000             |
|                                   | MBH-80EX        | MCT 800/5A, CL. 1.0, 15VA               | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 497.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 536.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1200/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 575.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1250/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 575.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 1600/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 629.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 2000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x82                        | 122x147 | 62 | MASTER                | Cái         | 664.000             |
|                                   | MBH-100EX       | MCT 1600/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 738.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 2000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 791.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 2500/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 857.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 3000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 934.000             |
|                                                                                                                     |                 | MCT 3200/5A, CL. 1.0, 15VA              | 51x102                       | 149x154 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.200.000           |
|                                   | MBH-200EX       | MCT 4000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.528.000           |
|                                                                                                                     |                 | MCT 5000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.619.000           |
|                                                                                                                     |                 | MCT 6000/5A, CL. 1.0, 15VA              | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 1.910.000           |
|                                                                                                                     |                 | MCT 6300/5A, CL. 1.0, 15VA              | 82x202                       | 247x182 | 61 | MASTER                | Cái         | 2.059.000           |

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

## BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA 3 PHA

(Áp dụng từ T08-2025)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cat.No<br>Mã số                         | Description<br>Mô tả        | Dimension<br>Kích Thước (mm) |         |    | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------|----|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         |                             | ID                           | OD      | T  |                       |             |                     |
| THREE PHASE METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) /<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG 3 PHA                                                                                                                                                                                                             |                                         |                             |                              |         |    |                       |             |                     |
| <div></div> <div></div> <div></div> | MRT3P-75<br>(Khoảng cách tâm lỗ: 25mm)  | MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA   | 15x15                        | 75x65   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA   | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA  | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA  | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MRT3P-90<br>(Khoảng cách tâm lỗ: 30mm)  | MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA   | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA   | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA  | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA  | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA  | 16x30                        | 90x80   | 74 | MASTER                | Cái         | 726.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MRT3P-105<br>(Khoảng cách tâm lỗ: 35mm) | MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA   | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 597.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA   | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 597.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA  | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 629.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA  | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 629.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA  | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 629.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-200/5A, CL.1, 2.5VA  | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 641.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-250/5A, CL.1, 2.5VA  | 21x25                        | 105x80  | 52 | MASTER                | Cái         | 641.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MRT3P-140<br>(Khoảng cách tâm lỗ: 46mm) | MCT 3P-300/5A, CL.1, 3.75VA | 31x31                        | 142x91  | 55 | MASTER                | Cái         | 738.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-400/5A, CL.1, 3.75VA | 31x31                        | 142x91  | 55 | MASTER                | Cái         | 738.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-500/5A, CL.1, 3.75VA | 31x31                        | 142x91  | 55 | MASTER                | Cái         | 777.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-600/5A, CL.1, 3.75VA | 31x31                        | 142x91  | 55 | MASTER                | Cái         | 777.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-630/5A, CL.1, 3.75VA | 31x31                        | 142x91  | 55 | MASTER                | Cái         | 820.000             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MRT3P-214<br>(Khoảng cách tâm lỗ: 70mm) | MCT 3P-500/5A, CL.1, 5VA    | 54x50                        | 214x124 | 52 | MASTER                | Cái         | 1.121.000           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-600/5A, CL.1, 5VA    | 54x50                        | 214x124 | 53 | MASTER                | Cái         | 1.156.000           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | MCT 3P-800/5A, CL.1, 10VA   | 54x50                        | 214x124 | 54 | MASTER                | Cái         | 1.180.000           |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG TRÒN CÓ ĐỂ RCT

(Áp dụng từ T10-2021)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả     | Dimension<br>Kích Thước (mm) |     |    | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|-----|----|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                    |                 |                          | ID                           | OD  | T  |                       |             |                     |
| METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG ĐO LƯỜNG RCT             |                 |                          |                              |     |    |                       |             |                     |
|  | RCT-35          | MCT 50/5A, CL.1-5VA      | 34                           | 77  | 52 | MASTER                | Cái         | 124.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 75/5A, CL.1-5VA      |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 124.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 100/5A, CL.1-5VA     |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 124.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 150/5A, CL.1-5VA     |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 133.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 200/5A, CL.1-5VA     |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 133.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 250/5A, CL.1-5VA     |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 133.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 300/5A, CL.1-5VA     |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 133.000             |
|                                                                                    | RCT-45          | MCT 400/5A, CL.1-10VA    | 44                           | 87  | 51 | MASTER                | Cái         | 181.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 500/5A, CL.1-10VA(*) |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 189.000             |
|                                                                                    | RCT-65          | MCT 500/5A, CL.1-10VA    | 65                           | 110 | 54 | MASTER                | Cái         | 213.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 600/5A, CL.1-10VA    |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 237.000             |
|                                                                                    | RCT-90          | MCT 800/5A, CL.1-15VA    | 88                           | 133 | 52 | MASTER                | Cái         | 261.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 1000/5A, CL.1-15VA   |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 284.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 1200/5A, CL.1-15VA   |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 323.000             |
|                                                                                    | RCT-110         | MCT 1000/5A, CL.1-15VA   | 110                          | 150 | 52 | MASTER                | Cái         | 339.000             |
|                                                                                    |                 | MCT 1200/5A, CL.1-15VA   |                              |     |    | MASTER                | Cái         | 347.000             |
| MCT 1600/5A, CL.1-15VA                                                             |                 | MASTER                   |                              |     |    | Cái                   | 427.000     |                     |
| MCT 2000/5A, CL.1-15VA                                                             |                 | MASTER                   |                              |     |    | Cái                   | 457.000     |                     |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT



# THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER LOẠI BĂNG QUẤN (Áp dụng từ T09-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số         | Description<br>Mô tả    | Dimension<br>Kích Thước (mm) |     |     |        | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-----|-----|--------|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                    |                         |                         | ID                           | OD  | T   | H      |                       |             |                     |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG BĂNG QUẤN           |                         |                         |                              |     |     |        |                       |             |                     |
|  | MR-28                   | MCT 50/5A, CL.3, 5VA    | 30                           | 65  | 35  | 95     | MASTER                | Cái         | 167.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 75/5A, CL.3, 5VA    |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 167.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 100/5A, CL.1, 5VA   |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 170.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 150/5A, CL.1, 5VA   |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 170.000             |
|                                                                                    | MR-35                   | MCT 100/5A, CL.1, 5VA   | 42                           | 73  | 35  | 105    | MASTER                | Cái         | 178.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 150/5A, CL.1, 5VA   |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 178.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 200/5A, CL.1, 5VA   | 42                           | 73  | 30  | 105    | MASTER                | Cái         | 178.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 250/5A, CL.1, 5VA   |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 178.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 300/5A, CL.1, 5VA   |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 178.000             |
|                                                                                    | MR-45                   | MCT 400/5A, CL.1, 10VA  | 42                           | 73  | 30  | 105    | MASTER                | Cái         | 206.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 500/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 206.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 600/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 206.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 630/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 276.000             |
|                                                                                    | MR-65                   | MCT 400/5A, CL.1, 10VA  | 62                           | 100 | 30  | 145    | MASTER                | Cái         | 220.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 500/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 251.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 600/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 265.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 630/5A, CL.1, 10VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 335.000             |
|                                                                                    | MR-65                   | MCT 400/5A, CL.1, 15VA  | 62                           | 100 | 35  | 145    | MASTER                | Cái         | 330.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 500/5A, CL.1, 15VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 376.500             |
|                                                                                    |                         | MCT 600/5A, CL.1, 15VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 397.500             |
|                                                                                    |                         | MCT 630/5A, CL.1, 15VA  |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 502.500             |
|                                                                                    | MR-90                   | MCT 800/5A, CL.1, 15VA  | 100                          | 135 | 30  | 170    | MASTER                | Cái         | 334.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 1000/5A, CL.1, 15VA |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 362.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 1200/5A, CL.1, 15VA |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 389.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 1250/5A, CL.1, 15VA |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 459.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 494.000             |
|                                                                                    | MR-110                  | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA | 125                          | 160 | 30  | 190    | MASTER                | Cái         | 514.000             |
|                                                                                    |                         | MCT 2000/5A, CL.1, 15VA |                              |     |     |        | MASTER                | Cái         | 603.000             |
| MR-125                                                                             | MCT 2500/5A, CL.1, 15VA | 125                     | 160                          | 30  | 190 | MASTER | Cái                   | 890.000     |                     |
|                                                                                    | MCT 3000/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.057.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 3200/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.127.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 4000/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.335.000   |                     |
| MR-160                                                                             | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 160                     | 220                          | 36  | 255 | MASTER | Cái                   | 1.405.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.635.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.708.000   |                     |
| MR-200                                                                             | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 190                     | 248                          | 42  | 278 | MASTER | Cái                   | 1.558.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.809.000   |                     |
|                                                                                    | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA |                         |                              |     |     | MASTER | Cái                   | 1.905.000   |                     |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                 | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả        | Dimension<br>Kích Thước (mm) |     |     |        | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price list<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------|-----|-----|--------|-----------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                   |                 |                             | ID                           | OD  | T   | H      |                       |             |                     |
| PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/<br>BIẾN DÒNG BẢO VỆ BẰNG QUẤN          |                 |                             |                              |     |     |        |                       |             |                     |
|  | PR-28           | PCT 100/5A, CL. 5P10, 5VA   | 30                           | 110 | 70  | 140    | MASTER                | Cái         | 1.692.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 150/5A, CL. 5P10, 5VA   | 30                           | 90  | 70  | 120    | MASTER                | Cái         | 1.580.000           |
|                                                                                   | PR-30           | PCT 200/5A, CL. 5P10, 5VA   | 30                           | 90  | 65  | 120    | MASTER                | Cái         | 1.510.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 250/5A, CL. 5P10, 5VA   | 30                           | 90  | 65  | 120    | MASTER                | Cái         | 1.510.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 300/5A, CL. 5P10, 5VA   | 30                           | 90  | 60  | 120    | MASTER                | Cái         | 1.040.000           |
|                                                                                   | PR-45           | PCT 400/5A, CL. 5P10, 5VA   | 45                           | 95  | 60  | 125    | MASTER                | Cái         | 962.000             |
|                                                                                   | PR-55           | PCT 500/5A, CL. 5P10, 5VA   | 55                           | 100 | 60  | 130    | MASTER                | Cái         | 962.000             |
|                                                                                   |                 | PCT 600/5A, CL. 5P10, 5VA   | 55                           | 100 | 60  | 130    | MASTER                | Cái         | 962.000             |
|                                                                                   |                 | PCT 630/5A, CL. 5P10, 5VA   | 55                           | 100 | 60  | 130    | MASTER                | Cái         | 1.012.000           |
|                                                                                   | PR-28           | PCT 100/5A, CL. 5P10, 10VA  | 30                           | 115 | 110 | 145    | MASTER                | Cái         | 1.848.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 150/5A, CL. 5P10, 15VA  | 30                           | 120 | 130 | 150    | MASTER                | Cái         | 2.464.000           |
|                                                                                   | PR-30           | PCT 200/5A, CL. 5P10, 15VA  | 30                           | 120 | 90  | 150    | MASTER                | Cái         | 1.848.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 250/5A, CL. 5P10, 15VA  | 30                           | 110 | 90  | 140    | MASTER                | Cái         | 1.571.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 300/5A, CL. 5P10, 15VA  | 30                           | 100 | 90  | 130    | MASTER                | Cái         | 1.325.000           |
|                                                                                   | PR-45           | PCT 400/5A, CL. 5P10, 15VA  | 45                           | 105 | 80  | 135    | MASTER                | Cái         | 1.354.000           |
|                                                                                   | PR-55           | PCT 500/5A, CL. 5P10, 15VA  | 55                           | 115 | 70  | 145    | MASTER                | Cái         | 1.108.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 600/5A, CL. 5P10, 15VA  | 55                           | 110 | 70  | 140    | MASTER                | Cái         | 1.171.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 630/5A, CL. 5P10, 15VA  | 55                           | 110 | 70  | 140    | MASTER                | Cái         | 1.271.000           |
|                                                                                   | PR-75           | PCT 800/5A, CL. 5P10, 15VA  | 75                           | 130 | 60  | 160    | MASTER                | Cái         | 999.000             |
|                                                                                   |                 | PCT 1000/5A, CL. 5P10, 15VA | 75                           | 130 | 50  | 160    | MASTER                | Cái         | 1.027.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 1200/5A, CL. 5P10, 15VA | 75                           | 130 | 50  | 160    | MASTER                | Cái         | 1.027.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 1250/5A, CL. 5P10, 15VA | 75                           | 130 | 50  | 160    | MASTER                | Cái         | 1.127.000           |
|                                                                                   | PR-90           | PCT 1600/5A, CL. 5P10, 15VA | 90                           | 140 | 50  | 170    | MASTER                | Cái         | 1.147.000           |
|                                                                                   | PR-130          | PCT 2000/5A, CL. 5P10, 15VA | 130                          | 185 | 40  | 215    | MASTER                | Cái         | 1.228.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 2500/5A, CL. 5P10, 15VA | 130                          | 185 | 45  | 215    | MASTER                | Cái         | 1.289.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 3000/5A, CL. 5P10, 15VA | 130                          | 185 | 45  | 215    | MASTER                | Cái         | 1.467.000           |
|                                                                                   |                 | PCT 3200/5A, CL. 5P10, 15VA | 130                          | 185 | 45  | 215    | MASTER                | Cái         | 1.567.000           |
|                                                                                   | PR-160          | PCT 4000/5A, CL. 5P10, 15VA | 160                          | 215 | 40  | 245    | MASTER                | Cái         | 2.503.000           |
| PCT 5000/5A, CL. 5P10, 15VA                                                       |                 | 160                         | 215                          | 40  | 245 | MASTER | Cái                   | 2.801.000   |                     |
| PCT 6000/5A, CL. 5P10, 15VA                                                       |                 | 160                         | 215                          | 40  | 245 | MASTER | Cái                   | 2.978.000   |                     |
| PCT 6300/5A, CL. 5P10, 15VA                                                       |                 | 160                         | 215                          | 40  | 245 | MASTER | Cái                   | 3.098.000   |                     |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

# BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T11-2022)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                           | Code<br>Mã | Order Code<br>Mã đặt hàng | Description<br>Mô tả   | Dimension<br>Kích Thước (mm) |     |     |     | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐV<br>T | Price<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|-----|-----|-----|-----------------------|-----------------|----------------|
|                                                                                             |            |                           |                        | ID                           | OD  | T   | H   |                       |                 |                |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN |            |                           |                        |                              |     |     |     |                       |                 |                |
|             | MCT        | MCT/20/1/5                | MCT 20/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|                                                                                             |            | MCT/30/1/5                | MCT 30/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|                                                                                             |            | MCT/40/1/5                | MCT 40/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|                                                                                             |            | MCT/50/1/5                | MCT 50/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|                                                                                             |            | MCT/60/1/5                | MCT 60/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|                                                                                             |            | MCT/75/1/5                | MCT 75/5A, CL.1, 5VA   |                              | 110 | 105 | 165 | MASTER                | Cái             | 974.000        |
|           | MCT        | MCT/100/1/5               | MCT 100/5A, CL.1, 5VA  | 25                           | 75  | 70  | 95  | MASTER                | Cái             | 548.000        |
|                                                                                             |            | MCT/150/1/5               | MCT 150/5A, CL.1, 5VA  | 25                           | 70  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 563.000        |
|                                                                                             |            | MCT/200/1/5               | MCT 200/5A, CL.1, 5VA  | 30                           | 80  | 40  | 95  | MASTER                | Cái             | 489.000        |
|                                                                                             |            | MCT/250/1/5               | MCT 250/5A, CL.1, 5VA  | 30                           | 75  | 40  | 95  | MASTER                | Cái             | 489.000        |
|                                                                                             |            | MCT/300/1/5               | MCT 300/5A, CL.1, 5VA  | 30                           | 75  | 40  | 95  | MASTER                | Cái             | 489.000        |
|                                                                                             |            | MCT/400/1/5               | MCT 400/5A, CL.1, 5VA  | 45                           | 85  | 40  | 100 | MASTER                | Cái             | 504.000        |
|                                                                                             |            | MCT/500/1/5               | MCT 500/5A, CL.1, 5VA  | 55                           | 95  | 40  | 110 | MASTER                | Cái             | 567.000        |
|                                                                                             |            | MCT/600/1/5               | MCT 600/5A, CL.1, 5VA  | 55                           | 95  | 40  | 110 | MASTER                | Cái             | 683.000        |
|                                                                                             |            | MCT/630/1/5               | MCT 630/5A, CL.1, 5VA  | 55                           | 95  | 40  | 110 | MASTER                | Cái             | 758.000        |
|                                                                                             |            | MCT/200/1/10              | MCT 200/5A, CL.1, 10VA | 30                           | 80  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 605.000        |
|                                                                                             |            | MCT/250/1/10              | MCT 250/5A, CL.1, 10VA | 30                           | 75  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 605.000        |
|                                                                                             |            | MCT/300/1/10              | MCT 300/5A, CL.1, 10VA | 30                           | 80  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 605.000        |
|                                                                                             |            | MCT/400/1/10              | MCT 400/5A, CL.1, 10VA | 45                           | 90  | 40  | 105 | MASTER                | Cái             | 640.000        |
|                                                                                             |            | MCT/500/1/10              | MCT 500/5A, CL.1, 10VA | 55                           | 100 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 665.000        |
|                                                                                             |            | MCT/600/1/10              | MCT 600/5A, CL.1, 10VA | 55                           | 100 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 800.000        |
|                                                                                             |            | MCT/630/1/10              | MCT 630/5A, CL.1, 10VA | 55                           | 100 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 876.000        |
|                                                                                             |            | MCT/200/1/15              | MCT 200/5A, CL.1, 15VA | 30                           | 90  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 678.000        |
|                                                                                             |            | MCT/250/1/15              | MCT 250/5A, CL.1, 15VA | 30                           | 85  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 741.000        |
|                                                                                             |            | MCT/300/1/15              | MCT 300/5A, CL.1, 15VA | 30                           | 90  | 50  | 95  | MASTER                | Cái             | 741.000        |
|                                                                                             |            | MCT/400/1/15              | MCT 400/5A, CL.1, 15VA | 45                           | 100 | 40  | 105 | MASTER                | Cái             | 741.000        |
|                                                                                             |            | MCT/500/1/15              | MCT 500/5A, CL.1, 15VA | 55                           | 105 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 756.000        |
|                                                                                             |            | MCT/600/1/15              | MCT 600/5A, CL.1, 15VA | 55                           | 105 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 835.000        |
|                                                                                             |            | MCT/630/1/15              | MCT 630/5A, CL.1, 15VA | 55                           | 105 | 40  | 115 | MASTER                | Cái             | 910.000        |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                | Code/<br>Mã | Order Code<br>Mã đặt hàng | Description<br>Mô tả    | Dimension<br>Kích Thước (mm) |           |    |     | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐV<br>T | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------|----|-----|-----------------------|-----------------|----------------|
|                                                                                                  |             |                           |                         | ID                           | OD        | T  | H   |                       |                 |                |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN      |             |                           |                         |                              |           |    |     |                       |                 |                |
|                  | MCT         | MCT/800/1/15              | MCT 800/5A, CL.1, 15VA  | 75                           | 115       | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 886.000        |
|                                                                                                  |             | MCT/1000/1/15             | MCT 1000/5A, CL.1, 15VA | 75                           | 115       | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 917.000        |
|                                                                                                  |             | MCT/1200/1/15             | MCT 1200/5A, CL.1, 15VA | 75                           | 115       | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 947.000        |
|                                                                                                  |             | MCT/1250/1/15             | MCT 1250/5A, CL.1, 15VA | 75                           | 115       | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 1.023.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/1600/1/15             | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA | 90                           | 130       | 35 | 145 | MASTER                | Cái             | 1.152.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/2000/1/15             | MCT 2000/5A, CL.1, 15VA | 130                          | 170       | 35 | 185 | MASTER                | Cái             | 1.179.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/2500/1/15             | MCT 2500/5A, CL.1, 15VA | 130                          | 170       | 35 | 185 | MASTER                | Cái             | 1.353.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/3000/1/15             | MCT 3000/5A, CL.1, 15VA | 130                          | 170       | 35 | 185 | MASTER                | Cái             | 1.556.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/3200/1/15             | MCT 3200/5A, CL.1, 15VA | 130                          | 170       | 35 | 185 | MASTER                | Cái             | 1.632.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/4000/1/15             | MCT 4000/5A, CL.1, 15VA | 160                          | 210       | 35 | 225 | MASTER                | Cái             | 2.254.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/5000/1/15             | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 160                          | 210       | 35 | 225 | MASTER                | Cái             | 2.596.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/6000/1/15             | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA | 160                          | 210       | 35 | 225 | MASTER                | Cái             | 2.811.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/6300/1/15             | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA | 160                          | 210       | 35 | 225 | MASTER                | Cái             | 2.887.000      |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG |             |                           |                         |                              |           |    |     |                       |                 |                |
|                | MCT         | MCT/1000/1/15/S           | MCT 1000/5A, CL.1, 15VA | 50x105                       | 100x155   | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 917.000        |
|                                                                                                  |             | MCT/1200/1/15/S           | MCT 1200/5A, CL.1, 15VA | 50x105                       | 100x155   | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 947.000        |
|                                                                                                  |             | MCT/1250/1/15/S           | MCT 1250/5A, CL.1, 15VA | 50x105                       | 100x155   | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 1.023.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/1600/1/15/S           | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 1.152.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/2000/1/15/S           | MCT 2000/5A, CL.1, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 1.179.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/2500/1/15/S           | MCT 2500/5A, CL.1, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 35 | 130 | MASTER                | Cái             | 1.353.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/3000/1/15/S           | MCT 3000/5A, CL.1, 15VA | 70 x 140                     | 110 x 180 | 35 | 140 | MASTER                | Cái             | 1.556.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/3200/1/15/S           | MCT 3200/5A, CL.1, 15VA | 70 x 140                     | 110 x 180 | 35 | 140 | MASTER                | Cái             | 1.632.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/4000/1/15/S           | MCT 4000/5A, CL.1, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 35 | 180 | MASTER                | Cái             | 2.254.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/5000/1/15/S           | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 35 | 180 | MASTER                | Cái             | 2.596.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/6000/1/15/S           | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 35 | 180 | MASTER                | Cái             | 2.811.000      |
|                                                                                                  |             | MCT/6300/1/15/S           | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 35 | 180 | MASTER                | Cái             | 2.887.000      |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                | Code/<br>Mã | Order Code<br>Mã đặt hàng | Description<br>Mô tả       | Dimension<br>Kích Thước (mm) |           |     |     | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐV<br>T | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----|-----|-----------------------|-----------------|----------------|
|                                                                                                  |             |                           |                            | ID                           | OD        | T   | H   |                       |                 |                |
| PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE<br>BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN      |             |                           |                            |                              |           |     |     |                       |                 |                |
|                 | PCT         | PCT/100/510/5             | PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA   | 25                           | 115       | 80  | 130 | MASTER                | Cái             | 1.861.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/150/510/5             | PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA   | 25                           | 95        | 80  | 110 | MASTER                | Cái             | 1.738.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/200/510/5             | PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA   | 30                           | 95        | 70  | 110 | MASTER                | Cái             | 1.661.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/250/510/5             | PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA   | 30                           | 90        | 70  | 110 | MASTER                | Cái             | 1.661.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/300/510/5             | PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA   | 30                           | 90        | 60  | 110 | MASTER                | Cái             | 1.144.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/400/510/5             | PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA   | 45                           | 95        | 60  | 115 | MASTER                | Cái             | 1.058.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/500/510/5             | PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA   | 55                           | 100       | 60  | 115 | MASTER                | Cái             | 1.058.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/600/510/5             | PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA   | 55                           | 100       | 60  | 115 | MASTER                | Cái             | 1.058.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/630/510/5             | PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA   | 55                           | 100       | 60  | 115 | MASTER                | Cái             | 1.168.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/100/510/10            | PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA  | 25                           | 120       | 110 | 135 | MASTER                | Cái             | 2.033.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/150/510/15            | PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA  | 25                           | 120       | 110 | 135 | MASTER                | Cái             | 2.710.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/200/510/15            | PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA  | 30                           | 120       | 90  | 135 | MASTER                | Cái             | 2.033.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/250/510/15            | PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA  | 30                           | 110       | 90  | 125 | MASTER                | Cái             | 1.728.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/300/510/15            | PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA  | 30                           | 100       | 90  | 115 | MASTER                | Cái             | 1.458.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/400/510/15            | PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA  | 45                           | 105       | 80  | 120 | MASTER                | Cái             | 1.489.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/500/510/15            | PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA  | 55                           | 115       | 70  | 130 | MASTER                | Cái             | 1.219.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/600/510/15            | PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA  | 55                           | 110       | 70  | 125 | MASTER                | Cái             | 1.288.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/630/510/15            | PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA  | 55                           | 110       | 70  | 125 | MASTER                | Cái             | 1.398.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/800/510/15            | PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA  | 75                           | 130       | 60  | 145 | MASTER                | Cái             | 1.099.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/1000/510/15           | PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA | 75                           | 130       | 60  | 145 | MASTER                | Cái             | 1.130.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/1200/510/15           | PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA | 75                           | 130       | 50  | 145 | MASTER                | Cái             | 1.130.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/1250/510/15           | PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA | 75                           | 130       | 50  | 145 | MASTER                | Cái             | 1.240.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/1600/510/15           | PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA | 90                           | 140       | 50  | 155 | MASTER                | Cái             | 1.262.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/2000/510/15           | PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA | 130                          | 185       | 40  | 200 | MASTER                | Cái             | 1.351.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/2500/510/15           | PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA | 130                          | 185       | 40  | 200 | MASTER                | Cái             | 1.418.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/3000/510/15           | PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA | 130                          | 185       | 40  | 200 | MASTER                | Cái             | 1.614.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/3200/510/15           | PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA | 130                          | 185       | 40  | 200 | MASTER                | Cái             | 1.724.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/4000/510/15           | PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA | 160                          | 215       | 40  | 230 | MASTER                | Cái             | 2.753.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/5000/510/15           | PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA | 160                          | 215       | 40  | 230 | MASTER                | Cái             | 3.081.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/6000/510/15           | PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA | 160                          | 215       | 40  | 230 | MASTER                | Cái             | 3.276.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/6300/510/15           | PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA | 160                          | 215       | 40  | 230 | MASTER                | Cái             | 3.386.000      |
| PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE<br>BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG |             |                           |                            |                              |           |     |     |                       |                 |                |
|                | PCT         | PCT/1600/510/15/S         | PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 50  | 130 | MASTER                | Cái             | 1.262.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/2000/510/15/S         | PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 50  | 130 | MASTER                | Cái             | 1.351.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/2500/510/15/S         | PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA | 50 x 105                     | 100 x 155 | 50  | 130 | MASTER                | Cái             | 1.418.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/3000/510/15/S         | PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA | 70 x 140                     | 110 x 180 | 40  | 140 | MASTER                | Cái             | 1.614.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/3200/510/15/S         | PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA | 70 x 140                     | 110 x 180 | 40  | 140 | MASTER                | Cái             | 1.724.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/4000/510/15/S         | PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 40  | 180 | MASTER                | Cái             | 2.753.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/5000/510/15/S         | PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 40  | 180 | MASTER                | Cái             | 3.081.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/6000/510/15/S         | PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 40  | 180 | MASTER                | Cái             | 3.276.000      |
|                                                                                                  |             | PCT/6300/510/15/S         | PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA | 100 x 170                    | 160 x 220 | 40  | 180 | MASTER                | Cái             | 3.386.000      |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com; http://giadiencongnghiep.com



# BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

## (Áp dụng từ T10-2021)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                | Code<br>Mã hàng         | Order Code<br>Mã đặt hàng | Description<br>Mô tả    | Dimension<br>Kích Thước (mm) |         |        |     | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|---------|--------|-----|-----------------------|-------------|----------------|
|                                                                                                  |                         |                           |                         | ID                           | OD      | T      | H   |                       |             |                |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN      |                         |                           |                         |                              |         |        |     |                       |             |                |
|                | MCT                     | MCT/3/5/50                | MCT 50/5A, CL.3, 5VA    | 20                           | 100     | 90     | 140 | MASTER                | Cái         | 701.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/3/5/75                | MCT 75/5A, CL.3, 5VA    | 20                           | 100     | 70     | 140 | MASTER                | Cái         | 667.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/100               | MCT 100/5A, CL.1, 5VA   | 25                           | 100     | 65     | 140 | MASTER                | Cái         | 634.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/150               | MCT 150/5A, CL.1, 5VA   | 25                           | 100     | 65     | 140 | MASTER                | Cái         | 612.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/200               | MCT 200/5A, CL.1, 5VA   | 40                           | 100     | 65     | 140 | MASTER                | Cái         | 576.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/250               | MCT 250/5A, CL.1, 5VA   | 40                           | 100     | 60     | 140 | MASTER                | Cái         | 576.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/300               | MCT 300/5A, CL.1, 5VA   | 40                           | 100     | 60     | 140 | MASTER                | Cái         | 569.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/400               | MCT 400/5A, CL.1, 5VA   | 55                           | 115     | 50     | 155 | MASTER                | Cái         | 581.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/500               | MCT 500/5A, CL.1, 5VA   | 55                           | 115     | 45     | 155 | MASTER                | Cái         | 600.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/600               | MCT 600/5A, CL.1, 5VA   | 60                           | 115     | 45     | 155 | MASTER                | Cái         | 612.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/5/630               | MCT 630/5A, CL.1, 5VA   | 60                           | 115     | 45     | 155 | MASTER                | Cái         | 682.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/200              | MCT 200/5A, CL.1, 10VA  | 40                           | 105     | 65     | 150 | MASTER                | Cái         | 674.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/250              | MCT 250/5A, CL.1, 10VA  | 40                           | 100     | 65     | 150 | MASTER                | Cái         | 634.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/300              | MCT 300/5A, CL.1, 10VA  | 40                           | 100     | 55     | 150 | MASTER                | Cái         | 634.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/400              | MCT 400/5A, CL.1, 10VA  | 55                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 652.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/500              | MCT 500/5A, CL.1, 10VA  | 55                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 669.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/600              | MCT 600/5A, CL.1, 10VA  | 60                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 692.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/10/630              | MCT 630/5A, CL.1, 10VA  | 60                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 762.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/200              | MCT 200/5A, CL.1, 15VA  | 40                           | 105     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 753.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/250              | MCT 250/5A, CL.1, 15VA  | 40                           | 105     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 739.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/300              | MCT 300/5A, CL.1, 15VA  | 40                           | 100     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 840.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/400              | MCT 400/5A, CL.1, 15VA  | 55                           | 115     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 727.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/500              | MCT 500/5A, CL.1, 15VA  | 55                           | 115     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 741.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/600              | MCT 600/5A, CL.1, 15VA  | 60                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 763.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/630              | MCT 630/5A, CL.1, 15VA  | 60                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 833.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/800              | MCT 800/5A, CL.1, 15VA  | 85                           | 150     | 40     | 185 | MASTER                | Cái         | 595.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1000             | MCT 1000/5A, CL.1, 15VA | 85                           | 150     | 40     | 185 | MASTER                | Cái         | 605.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1200             | MCT 1200/5A, CL.1, 15VA | 85                           | 150     | 40     | 185 | MASTER                | Cái         | 627.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1250             | MCT 1250/5A, CL.1, 15VA | 85                           | 150     | 40     | 185 | MASTER                | Cái         | 697.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1600             | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA | 85                           | 150     | 40     | 185 | MASTER                | Cái         | 670.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/2000             | MCT 2000/5A, CL.1, 15VA | 125                          | 180     | 40     | 235 | MASTER                | Cái         | 692.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/2500             | MCT 2500/5A, CL.1, 15VA | 125                          | 180     | 40     | 235 | MASTER                | Cái         | 754.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/3000             | MCT 3000/5A, CL.1, 15VA | 125                          | 180     | 40     | 240 | MASTER                | Cái         | 775.000        |
| MCT/1/15/3200                                                                                    | MCT 3200/5A, CL.1, 15VA | 125                       | 180                     | 40                           | 240     | MASTER | Cái | 845.000               |             |                |
| MCT/1/15/4000                                                                                    | MCT 4000/5A, CL.1, 15VA | 150                       | 210                     | 40                           | 250     | MASTER | Cái | 982.000               |             |                |
| MCT/1/15/5000                                                                                    | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 160                       | 230                     | 42                           | 280     | MASTER | Cái | 1.178.000             |             |                |
| MCT/1/15/6000                                                                                    | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA | 160                       | 230                     | 42                           | 280     | MASTER | Cái | 1.366.000             |             |                |
| MCT/1/15/6300                                                                                    | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA | 160                       | 230                     | 42                           | 280     | MASTER | Cái | 1.455.000             |             |                |
| METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE<br>BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG |                         |                           |                         |                              |         |        |     |                       |             |                |
|                | MCT                     | MCT/1/15/800/S            | MCT 800/5A, CL.1, 15VA  | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 595.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1000/S           | MCT 1000/5A, CL.1, 15VA | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 605.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1200/S           | MCT 1200/5A, CL.1, 15VA | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 627.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1250/S           | MCT 1250/5A, CL.1, 15VA | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 697.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/1600/S           | MCT 1600/5A, CL.1, 15VA | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 670.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/2000/S           | MCT 2000/5A, CL.1, 15VA | 50x85                        | 110x145 | 45     | 170 | MASTER                | Cái         | 692.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/2500/S           | MCT 2500/5A, CL.1, 15VA | 80x125                       | 140x180 | 42     | 205 | MASTER                | Cái         | 754.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/3000/S           | MCT 3000/5A, CL.1, 15VA | 80x125                       | 140x180 | 42     | 205 | MASTER                | Cái         | 775.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/3200/S           | MCT 3200/5A, CL.1, 15VA | 80x125                       | 140x180 | 42     | 205 | MASTER                | Cái         | 845.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/4000/S           | MCT 4000/5A, CL.1, 15VA | 80x155                       | 145x215 | 42     | 240 | MASTER                | Cái         | 982.000        |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/5000/S           | MCT 5000/5A, CL.1, 15VA | 80x155                       | 150x216 | 43     | 265 | MASTER                | Cái         | 1.178.000      |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/6000/S           | MCT 6000/5A, CL.1, 15VA | 80x155                       | 160x216 | 43     | 265 | MASTER                | Cái         | 1.366.000      |
|                                                                                                  |                         | MCT/1/15/6300/S           | MCT 6300/5A, CL.1, 15VA | 80x155                       | 160x220 | 43     | 265 | MASTER                | Cái         | 1.455.000      |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                | Code<br>Mã hàng            | Order Code<br>Mã đặt hàng | Description<br>Mô tả       | Dimension<br>Kích Thước (mm) |         |        |     | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------|--------|-----|-----------------------|-------------|----------------|
|                                                                                                  |                            |                           |                            | ID                           | OD      | T      |     |                       |             |                |
| PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE<br>BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN      |                            |                           |                            |                              |         |        |     |                       |             |                |
|                  | PCT                        | PCT/510/5/100             | PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA   | 40                           | 110     | 110    | 145 | MASTER                | Cái         | 956.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/150             | PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA   | 40                           | 110     | 110    | 145 | MASTER                | Cái         | 923.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/200             | PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA   | 40                           | 110     | 80     | 145 | MASTER                | Cái         | 840.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/250             | PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA   | 40                           | 115     | 65     | 155 | MASTER                | Cái         | 807.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/300             | PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA   | 40                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 807.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/400             | PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA   | 55                           | 130     | 50     | 165 | MASTER                | Cái         | 824.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/500             | PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA   | 55                           | 115     | 55     | 155 | MASTER                | Cái         | 829.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/600             | PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA   | 60                           | 115     | 45     | 155 | MASTER                | Cái         | 840.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/5/630             | PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA   | 60                           | 115     | 45     | 155 | MASTER                | Cái         | 940.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/10/100            | PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA  | 40                           | 110     | 145    | 145 | MASTER                | Cái         | 1.472.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/150            | PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA  | 40                           | 110     | 145    | 145 | MASTER                | Cái         | 1.416.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/200            | PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA  | 40                           | 110     | 110    | 145 | MASTER                | Cái         | 1.246.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/250            | PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA  | 40                           | 110     | 110    | 145 | MASTER                | Cái         | 1.268.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/300            | PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA  | 40                           | 110     | 100    | 145 | MASTER                | Cái         | 1.223.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/400            | PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA  | 55                           | 125     | 90     | 160 | MASTER                | Cái         | 1.246.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/500            | PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA  | 55                           | 125     | 80     | 160 | MASTER                | Cái         | 1.200.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/600            | PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA  | 60                           | 125     | 70     | 160 | MASTER                | Cái         | 1.177.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/630            | PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA  | 60                           | 125     | 70     | 160 | MASTER                | Cái         | 1.280.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/800            | PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA  | 85                           | 155     | 70     | 195 | MASTER                | Cái         | 1.021.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1000           | PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA | 85                           | 155     | 70     | 195 | MASTER                | Cái         | 960.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1200           | PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA | 85                           | 155     | 70     | 195 | MASTER                | Cái         | 997.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1250           | PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA | 85                           | 155     | 70     | 195 | MASTER                | Cái         | 1.097.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1600           | PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA | 85                           | 155     | 60     | 190 | MASTER                | Cái         | 1.032.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/2000           | PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA | 125                          | 190     | 50     | 240 | MASTER                | Cái         | 1.032.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/2500           | PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA | 125                          | 190     | 50     | 240 | MASTER                | Cái         | 1.056.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/3000           | PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA | 125                          | 190     | 50     | 240 | MASTER                | Cái         | 1.097.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/3200           | PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA | 125                          | 190     | 50     | 240 | MASTER                | Cái         | 1.197.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/4000           | PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA | 150                          | 215     | 50     | 255 | MASTER                | Cái         | 1.320.000      |
| PCT/510/15/5000                                                                                  | PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA | 160                       | 235                        | 50                           | 280     | MASTER | Cái | 1.608.000             |             |                |
| PCT/510/15/6000                                                                                  | PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA | 160                       | 235                        | 50                           | 280     | MASTER | Cái | 1.728.000             |             |                |
| PCT/510/15/6300                                                                                  | PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA | 160                       | 235                        | 50                           | 280     | MASTER | Cái | 1.828.000             |             |                |
| PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE<br>BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG |                            |                           |                            |                              |         |        |     |                       |             |                |
|                | PCT                        | PCT/510/15/800/S          | PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA  | 50x85                        | 120x150 | 80     | 170 | MASTER                | Cái         | 1.021.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1000/S         | PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA | 50x85                        | 120x155 | 70     | 175 | MASTER                | Cái         | 960.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1200/S         | PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA | 50x85                        | 120x155 | 70     | 175 | MASTER                | Cái         | 997.000        |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1250/S         | PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA | 50x85                        | 120x155 | 70     | 175 | MASTER                | Cái         | 1.097.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/1600/S         | PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA | 50x85                        | 120x155 | 65     | 175 | MASTER                | Cái         | 1.032.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/2000/S         | PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA | 50x85                        | 120x160 | 60     | 180 | MASTER                | Cái         | 1.032.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/2500/S         | PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA | 80x125                       | 150x195 | 55     | 215 | MASTER                | Cái         | 1.056.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/3000/S         | PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA | 80x125                       | 150x195 | 55     | 215 | MASTER                | Cái         | 1.097.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/3200/S         | PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA | 80x125                       | 150x195 | 55     | 215 | MASTER                | Cái         | 1.197.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/4000/S         | PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA | 80x150                       | 145x225 | 50     | 240 | MASTER                | Cái         | 1.320.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/5000/S         | PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA | 80x150                       | 155x225 | 50     | 245 | MASTER                | Cái         | 1.608.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/6000/S         | PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA | 80x150                       | 155x225 | 50     | 245 | MASTER                | Cái         | 1.728.000      |
|                                                                                                  |                            | PCT/510/15/6300/S         | PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA | 80x150                       | 155x225 | 50     | 245 | MASTER                | Cái         | 1.828.000      |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://thienlocphat.vn>



## TỤ BÙ CÔNG SUẤT MASTER (ÁP DỤNG T12-2024)

THIẾT KẾ  
CHỐNG CHÁY  
NỔ

| Photo<br>Hình ảnh                                                                              | Code<br>Mã hàng    | Description<br>Mô tả    | Brand Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------|----------------|
| POWER CAPACITOR 3P-440VAC_CYLINDER-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN |                    |                         |                    |             |                |
|                                                                                                | MT-MKC-440-10-3    | Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 796.000        |
|                                                                                                | MT-MKC-440-15-3    | Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 1.168.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-440-20-3    | Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 1.504.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-440-25-3    | Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 1.696.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-440-30-3    | Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 2.035.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-440-40-3-TP | Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 2.923.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-440-50-3-TP | Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 3.653.000      |
| POWER CAPACITOR 3P-415VAC_CYLINDER-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN |                    |                         |                    |             |                |
|                                                                                                | MT-MKC-415-10-3    | Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 872.000        |
|                                                                                                | MT-MKC-415-15-3    | Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 1.279.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-415-20-3    | Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 1.504.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-415-25-3    | Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 1.880.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-415-30-3    | Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 2.256.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-415-40-3-TP | Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 3.157.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-415-50-3-TP | Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC | MASTER             | Cái         | 3.947.000      |
| POWER CAPACITOR 3P-480VAC_CYLINDER-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN |                    |                         |                    |             |                |
|                                                                                                | MT-MKC-480-10-3    | Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 912.000        |
|                                                                                                | MT-MKC-480-15-3    | Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 1.337.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-480-20-3    | Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 1.573.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-480-25-3    | Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 1.966.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-480-30-3    | Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 2.359.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-480-40-3-TP | Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 3.017.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-480-50-3-TP | Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC | MASTER             | Cái         | 3.771.000      |
| POWER CAPACITOR 3P-525VAC_CYLINDER-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN |                    |                         |                    |             |                |
|                                                                                                | MT-MKC-525-10-3    | Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 991.000        |
|                                                                                                | MT-MKC-525-15-3    | Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 1.454.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-525-20-3    | Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 1.709.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-525-25-3    | Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 2.085.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-525-30-3    | Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 2.502.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-525-40-3-TP | Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 3.368.000      |
|                                                                                                | MT-MKC-525-50-3-TP | Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC | MASTER             | Cái         | 4.210.000      |

| POWER CAPACITOR 3P-440VAC_SQUARES-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG |                  |                          |        |     |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------|-----|-----------|
|              | MT-MKS-440-10-3  | Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 1.374.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-15-3  | Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 1.506.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-20-3  | Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 1.903.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-450-25-3  | Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 2.379.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-30-3  | Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 2.696.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-40-3  | Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 3.594.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-50-3  | Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 4.493.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-60-3  | Tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 5.391.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-70-3  | Tụ bù 3P-70KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 6.142.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-75-3  | Tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 6.581.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-80-3  | Tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 6.766.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-90-3  | Tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC  | MASTER | Cái | 7.611.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-440-100-3 | Tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC | MASTER | Cái | 8.457.000 |
| POWER CAPACITOR 3P-415VAC_SQUARES-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG |                  |                          |        |     |           |
|             | MT-MKS-415-10-3  | Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 1.432.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-15-3  | Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 1.569.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-20-3  | Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 1.982.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-25-3  | Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 2.478.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-30-3  | Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 2.808.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-40-3  | Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 3.744.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-50-3  | Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 4.680.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-60-3  | Tụ bù 3P-60KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 5.616.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-70-3  | Tụ bù 3P-70KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 6.398.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-75-3  | Tụ bù 3P-75KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 6.855.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-80-3  | Tụ bù 3P-80KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 7.048.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-90-3  | Tụ bù 3P-90KVAR, 415VAC  | MASTER | Cái | 7.929.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-415-100-3 | Tụ bù 3P-100KVAR, 415VAC | MASTER | Cái | 8.810.000 |
| POWER CAPACITOR 3P-480VAC_SQUARES-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG |                  |                          |        |     |           |
|            | MT-MKS-480-10-3  | Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 1.489.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-15-3  | Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 1.632.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-20-3  | Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 2.061.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-25-3  | Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 2.577.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-30-3  | Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 2.920.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-40-3  | Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 3.894.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-50-3  | Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 4.867.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-60-3  | Tụ bù 3P-60KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 5.841.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-70-3  | Tụ bù 3P-70KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 6.654.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-75-3  | Tụ bù 3P-75KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 7.129.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-80-3  | Tụ bù 3P-80KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 7.330.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-90-3  | Tụ bù 3P-90KVAR, 480VAC  | MASTER | Cái | 8.246.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-480-100-3 | Tụ bù 3P-100KVAR, 480VAC | MASTER | Cái | 9.162.000 |
| POWER CAPACITOR 3P-525VAC_SQUARES-DRY TYPE<br>TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG |                  |                          |        |     |           |
|            | MT-MKS-525-10-3  | Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 1.546.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-15-3  | Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 1.695.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-20-3  | Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 2.141.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-25-3  | Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 2.676.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-30-3  | Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 3.033.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-40-3  | Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 4.044.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-50-3  | Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 5.054.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-60-3  | Tụ bù 3P-60KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 6.065.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-70-3  | Tụ bù 3P-70KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 6.910.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-75-3  | Tụ bù 3P-75KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 7.403.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-80-3  | Tụ bù 3P-80KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 7.611.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-90-3  | Tụ bù 3P-90KVAR, 525VAC  | MASTER | Cái | 8.563.000 |
|                                                                                               | MT-MKS-525-100-3 | Tụ bù 3P-100KVAR, 525VAC | MASTER | Cái | 9.514.000 |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com; http://giadiencongnghiep.com



## BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ

(ÁP DỤNG T12-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                      | Code<br>Mã hàng                         | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Brand Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------------|
| POWER FACTOR CONTROLLER<br>BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ                                                                                                                         |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |             |                |
| <br> | MT-PFC-31-400-8S<br>(8 cấp, 3Pha 1CT)   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng bộ vi xử lý điều khiển đóng ngắt tự động thông minh. Tự động tránh tránh trạng đóng cắt lặp lại (Không cần tính hệ số C/K);</li><li>- Điều chỉnh được cực tính của biến dòng (CT) trong nội dung cài đặt;</li><li>- Thông số hiển thị: Hệ số COSφ, Điện áp, Dòng điện sơ cấp, Công suất tác dụng, Công suất phản kháng, Tần Số, Tổng hài áp, Tổng hài dòng, Hài điện áp và hài dòng điện từ bậc 3 đến bậc 21;</li><li>- Hiện thị trạng thái ON/ OFF của từng cấp bù;</li><li>- Cài đặt giới hạn bảo vệ Quá áp, Thấp áp, Quá Dòng, Thấp dòng, Quá giới hạn THDU, THDI, Quá nhiệt;</li><li>- Cài đặt được thời gian làm việc tối đa và thời gian nghỉ của từng cấp tự;</li><li>- Hiện thị bằng màn hình LCD;</li><li>- Chế độ đóng ngắt bằng tay và tự động;</li><li>- Có ngõ ra cảnh báo sự cố và ngõ ra điều khiển quạt theo nhiệt độ;</li><li>- Điện áp lưới (L-L): 380VAC - 415VAC;</li><li>- Truyền thông MODBUS RS485;</li><li>- Kích thước khối (h x w x d): 148 x 148 x 49mm;</li><li>- Kích thước lỗ khoét: 138x138mm</li></ul> | MASTER             | Cái         | 3.450.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-31-400-12S<br>(12 cấp, 3Pha 1CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 3.966.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-31-400-18S<br>(18 cấp, 3Pha 1CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 4.502.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-31-400-24S<br>(24 cấp, 3Pha 1CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 5.518.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-33-400-12S<br>(12 cấp, 3Pha 3CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 5.395.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-33-400-18S<br>(18 cấp, 3Pha 3CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 5.858.000      |
|                                                                                                                                                                        | MT-PFC-33-400-24S<br>(24 cấp, 3Pha 3CT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | MASTER             | Cái         | 6.792.000      |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

## CUỘN KHÁNG MASTER DÙNG CHO TỤ BÙ (ÁP DỤNG T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                        | Code<br>Mã hàng | Description<br>Mô tả                       | Brand Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|--------------------|-------------|----------------|
| <b>REACTOR 6% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC</b><br><b>CUỘN KHÁNG 6% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC</b>                                                                         |                 |                                            |                    |             |                |
| <br>    | R06-440.010AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 3.450.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.015AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 4.025.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.020AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 4.888.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.025AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 5.894.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.030AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 6.397.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.040AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 7.188.000      |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.050AS   | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 7.403.000      |
|                                                                                        | R06-440.060A    | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 10.063.000     |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.075A    | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 11.295.000     |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.080A    | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 11.979.000     |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.090A    | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 13.006.000     |
|                                                                                                                                                                          | R06-440.100A    | Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 13.690.000     |
| <b>REACTOR 7% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC</b><br><b>CUỘN KHÁNG 7% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC</b>                                                                         |                 |                                            |                    |             |                |
| <br> | R07-440.010AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 3.366.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.015AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 3.927.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.020AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 4.768.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.025AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 5.750.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.030AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 6.241.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.040AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 7.012.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.050AS   | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 7.223.000      |
|                                                                                        | R07-440.060A    | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 9.828.000      |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.075A    | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 11.032.000     |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.080A    | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 11.701.000     |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.090A    | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC  | MASTER             | Cái         | 12.703.000     |
|                                                                                                                                                                          | R07-440.100A    | Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC | MASTER             | Cái         | 13.372.000     |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

\* GIÁ CUỘN KHÁNG 13%, 14% vui lòng liên hệ



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG NGỖ VÀO BIẾN TẦN MASTER

(Áp dụng từ T11-2022)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                         | Cat.No<br>Mã số | Điện áp hệ<br>thống<br>(VAC) | Công suất<br>Biến Tần<br>(KW) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| <b>REACTOR HARMONIC FILTER FOR INVERTER'S INPUT AC</b><br><b>CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI NGỖ VÀO BIẾN TẦN</b> |                 |                              |                               |                       |             |                     |
|                        | MR06-480/2.2    | 380-480                      | 2.2                           | MASTER                | Cái         | 3.634.300           |
|                                                                                                           | MR06-480/3.7    | 380-480                      | 3.7                           | MASTER                | Cái         | 4.400.000           |
|                                                                                                           | MR06-480/5.5    | 380-480                      | 5.5                           | MASTER                | Cái         | 4.708.600           |
|                                                                                                           | MR06-480/7.5    | 380-480                      | 7.5                           | MASTER                | Cái         | 5.165.700           |
|                                                                                                           | MR06-480/11     | 380-480                      | 11                            | MASTER                | Cái         | 8.777.100           |
|                                                                                                           | MR06-480/15     | 380-480                      | 15                            | MASTER                | Cái         | 8.228.600           |
|                                                                                                           | MR06-480/18.5   | 380-480                      | 18.5                          | MASTER                | Cái         | 9.645.700           |
|                                                                                                           | MR06-480/22     | 380-480                      | 22                            | MASTER                | Cái         | 11.360.000          |
|                                                                                                           | MR06-480/30     | 380-480                      | 30                            | MASTER                | Cái         | 12.800.000          |
|                                                                                                           | MR06-480/37     | 380-480                      | 37                            | MASTER                | Cái         | 14.354.300          |
|                                                                                                           | MR06-480/45     | 380-480                      | 45                            | MASTER                | Cái         | 15.062.900          |
|                                                                                                           | MR06-480/55     | 380-480                      | 55                            | MASTER                | Cái         | 16.000.000          |
|                                                                                                           | MR06-480/75     | 380-480                      | 75                            | MASTER                | Cái         | 20.114.300          |
|                                                                                                           | MR06-480/90     | 380-480                      | 90                            | MASTER                | Cái         | 22.240.000          |
|                                                                                                           | MR06-480/110    | 380-480                      | 110                           | MASTER                | Cái         | 24.000.000          |
|                                                                                                           | MR06-480/132    | 380-480                      | 132                           | MASTER                | Cái         | 26.971.400          |
|                                                                                                           | MR06-480/160    | 380-480                      | 160                           | MASTER                | Cái         | 35.840.000          |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

## BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP MASTER

(Áp dụng từ T08-2025)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                    | Cat.No<br>Mã số | Secondary<br>current<br>Dòng tải thứ<br>cấp | Burden<br>Công<br>suất<br>(VA) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| <b>SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER</b><br><b>MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V / 3-4.5-6-7-9-12V</b> |                 |                                             |                                |                       |             |                     |
|                    | MT1P-96-A       | 8A                                          | 96                             | MASTER                | Cái         | 906.000             |
|                                                                                                      | MT1P-108-A      | 9A                                          | 108                            | MASTER                | Cái         | 1.058.000           |
|                                                                                                      | MT1P-124-A      | 10A                                         | 124                            | MASTER                | Cái         | 1.066.000           |
|                                                                                                      | MT1P-156-A      | 13A                                         | 156                            | MASTER                | Cái         | 1.288.000           |
|                                                                                                      | MT1P-180-A      | 15A                                         | 180                            | MASTER                | Cái         | 1.448.000           |
|                                                                                                      | MT1P-204-A      | 17A                                         | 204                            | MASTER                | Cái         | 1.564.000           |
|                                                                                                      | MT1P-228-A      | 19A                                         | 228                            | MASTER                | Cái         | 1.762.000           |
|                                                                                                      | MT1P-240-A      | 20A                                         | 240                            | MASTER                | Cái         | 1.795.000           |
|                                                                                                      | MT1P-300-A      | 25A                                         | 300                            | MASTER                | Cái         | 2.056.000           |
| <b>SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER</b><br><b>MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V / 9-12-18-22-24V</b>  |                 |                                             |                                |                       |             |                     |
|                   | MT1P-96-B       | 4A                                          | 96                             | MASTER                | Cái         | 935.000             |
|                                                                                                      | MT1P-120-B      | 5A                                          | 120                            | MASTER                | Cái         | 1.101.000           |
|                                                                                                      | MT1P-144-B      | 6A                                          | 144                            | MASTER                | Cái         | 1.265.000           |
|                                                                                                      | MT1P-168-B      | 7A                                          | 168                            | MASTER                | Cái         | 1.491.000           |
|                                                                                                      | MT1P-192-B      | 8A                                          | 192                            | MASTER                | Cái         | 1.665.000           |
|                                                                                                      | MT1P-216-B      | 9A                                          | 216                            | MASTER                | Cái         | 1.671.000           |
|                                                                                                      | MT1P-240-B      | 10A                                         | 240                            | MASTER                | Cái         | 1.908.000           |
|                                                                                                      | MT1P-288-B      | 12A                                         | 288                            | MASTER                | Cái         | 2.151.000           |
|                                                                                                      | MT1P-336-B      | 14A                                         | 336                            | MASTER                | Cái         | 2.190.000           |
|                                                                                                      | MT1P-360-B      | 15A                                         | 360                            | MASTER                | Cái         | 2.361.000           |
|                                                                                                      | MT1P-384-B      | 16A                                         | 384                            | MASTER                | Cái         | 2.435.000           |
|                                                                                                      | MT1P-480-B      | 20A                                         | 480                            | MASTER                | Cái         | 2.710.000           |
|                                                                                                      | MT1P-600-B      | 25A                                         | 600                            | MASTER                | Cái         | 3.505.000           |
|                                                                                                      | MT1P-720-B      | 30A                                         | 720                            | MASTER                | Cái         | 3.778.000           |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                   | Cat.No<br>Mã số | Secondary<br>current<br>Dòng tải thứ<br>cấp | Burden<br>Công<br>suất<br>(VA) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER<br>MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/100-110V       |                 |                                             |                                |                       |             |                     |
|    | MT1P-110-C      | 1A                                          | 110                            | MASTER                | Cái         | 1.229.000           |
|                                                                                     | MT1P-165-C      | 1.5A                                        | 165                            | MASTER                | Cái         | 1.427.000           |
|                                                                                     | MT1P-220-C      | 2A                                          | 220                            | MASTER                | Cái         | 1.699.000           |
|                                                                                     | MT1P-275-C      | 2.5A                                        | 275                            | MASTER                | Cái         | 1.970.000           |
|                                                                                     | MT1P-330-C      | 3A                                          | 330                            | MASTER                | Cái         | 2.117.000           |
|                                                                                     | MT1P-440-C      | 4A                                          | 440                            | MASTER                | Cái         | 2.391.000           |
|                                                                                     | MT1P-550-C      | 5A                                          | 550                            | MASTER                | Cái         | 2.581.000           |
|                                                                                     | MT1P-660-C      | 6A                                          | 660                            | MASTER                | Cái         | 2.951.000           |
|                                                                                     | MT1P-770-C      | 7A                                          | 770                            | MASTER                | Cái         | 3.319.000           |
|                                                                                     | MT1P-880-C      | 8A                                          | 880                            | MASTER                | Cái         | 3.565.000           |
|                                                                                     | MT1P-990-C      | 9A                                          | 990                            | MASTER                | Cái         | 3.933.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.1-C      | 10A                                         | 1.1K                           | MASTER                | Cái         | 4.346.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.2K-C     | 11A                                         | 1.2K                           | MASTER                | Cái         | 5.403.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.5K-C     | 15A                                         | 1.5K                           | MASTER                | Cái         | 6.453.000           |
|                                                                                     | MT1P-2.2K-C     | 20A                                         | 2.2K                           | MASTER                | Cái         | 8.510.000           |
|                                                                                     | MT1P-3.3K-C     | 30A                                         | 3.3K                           | MASTER                | Cái         | 10.649.000          |
| SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER<br>MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 380-415V/110-220V   |                 |                                             |                                |                       |             |                     |
|  | MT1P-132-D      | 0.5A                                        | 132                            | MASTER                | Cái         | 1.280.000           |
|                                                                                     | MT1P-220-D      | 1A                                          | 220                            | MASTER                | Cái         | 1.478.000           |
|                                                                                     | MT1P-300-D      | 1.5A                                        | 300                            | MASTER                | Cái         | 1.801.000           |
|                                                                                     | MT1P-440-D      | 2A                                          | 440                            | MASTER                | Cái         | 2.182.000           |
|                                                                                     | MT1P-660-D      | 3A                                          | 660                            | MASTER                | Cái         | 3.098.000           |
|                                                                                     | MT1P-880-D      | 4A                                          | 880                            | MASTER                | Cái         | 3.763.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.1K-D     | 5A                                          | 1.1K                           | MASTER                | Cái         | 4.788.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.32K-D    | 6A                                          | 1.32K                          | MASTER                | Cái         | 5.644.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.54K-D    | 7A                                          | 1.54K                          | MASTER                | Cái         | 6.668.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.76K-D    | 8A                                          | 1.76K                          | MASTER                | Cái         | 7.285.000           |
|                                                                                     | MT1P-1.98K-D    | 9A                                          | 1.98K                          | MASTER                | Cái         | 8.180.000           |
|                                                                                     | MT1P-2.2K-D     | 10A                                         | 2.2K                           | MASTER                | Cái         | 8.969.000           |
|                                                                                     | MT1P-2.64K-D    | 12A                                         | 2.64K                          | MASTER                | Cái         | 9.401.000           |
|                                                                                     | MT1P-2.86K-D    | 13A                                         | 2.86K                          | MASTER                | Cái         | 10.047.000          |
|                                                                                     | MT1P-3.3K-D     | 15A                                         | 3.3K                           | MASTER                | Cái         | 11.133.000          |
|                                                                                     | MT1P-4.4K-D     | 20A                                         | 4.4K                           | MASTER                | Cái         | 12.825.000          |
|                                                                                     | MT1P-5.5K-D     | 25A                                         | 5.5K                           | MASTER                | Cái         | 16.155.000          |
|                                                                                     | MT1P-6.6K-D     | 30A                                         | 6.6K                           | MASTER                | Cái         | 18.785.000          |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                | Cat.No<br>Mã số | Secondary<br>current<br>Dòng tải thứ<br>cấp | Burden<br>Công<br>suất<br>(VA) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| THREE PHASE ISOLATION TRANSFORMER<br>MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 3 PHA 380-415V/110-220V |                 |                                             |                                |                       |             |                     |
|  | MT3P-250        | 0.65A                                       | 250                            | MASTER                | Cái         | 2.813.000           |
|                                                                                  | MT3P-500        | 1.31A                                       | 500                            | MASTER                | Cái         | 3.246.000           |
|                                                                                  | MT3P-750        | 1.96A                                       | 750                            | MASTER                | Cái         | 4.544.000           |
|                                                                                  | MT3P-1K         | 2.6A                                        | 1K                             | MASTER                | Cái         | 5.192.000           |
|                                                                                  | MT3P-1.5K       | 3.94A                                       | 1.5K                           | MASTER                | Cái         | 6.791.000           |
|                                                                                  | MT3P-2K         | 5.3A                                        | 2K                             | MASTER                | Cái         | 8.223.000           |
|                                                                                  | MT3P-3K         | 7.9A                                        | 3K                             | MASTER                | Cái         | 9.087.000           |
|                                                                                  | MT3P-4K         | 10.5A                                       | 4K                             | MASTER                | Cái         | 13.389.000          |
|                                                                                  | MT3P-5K         | 13.1A                                       | 5K                             | MASTER                | Cái         | 16.601.000          |
|                                                                                  | MT3P-6K         | 15.76A                                      | 6K                             | MASTER                | Cái         | 17.405.000          |
|                                                                                  | MT3P-7.5K       | 19.7A                                       | 7.5K                           | MASTER                | Cái         | 21.420.000          |
|                                                                                  | MT3P-9K         | 23.6A                                       | 9K                             | MASTER                | Cái         | 24.098.000          |
|                                                                                  | MT3P-10K        | 26.2A                                       | 10K                            | MASTER                | Cái         | 26.592.000          |
|                                                                                  | MT3P-12K        | 31.5A                                       | 12K                            | MASTER                | Cái         | 33.591.000          |
|                                                                                  | MT3P-15K        | 39.4A                                       | 15K                            | MASTER                | Cái         | 37.971.000          |
|                                                                                  | MT3P-20K        | 52.5A                                       | 20K                            | MASTER                | Cái         | 45.838.000          |
|                                                                                  | MT3P-25K        | 65.6A                                       | 25K                            | MASTER                | Cái         | 60.122.000          |
|                                                                                  | MT3P-30K        | 78.7A                                       | 30K                            | MASTER                | Cái         | 77.891.000          |
|                                                                                  | MT3P-40K        | 105A                                        | 40K                            | MASTER                | Cái         | 93.348.000          |
|                                                                                  | MT3P-50K        | 131.2A                                      | 50K                            | MASTER                | Cái         | 120.244.000         |

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**

## BẢNG GIÁ CẦU CHÌ MASTER

(Áp dụng T08-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| <b>ISOLATING SWITCH - WITH INDICATING LAMP</b><br><b>NGẮT MẠCH CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN - CÓ ĐÈN BÁO</b> |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |             |                     |
|                  | MTF18-32X       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách điện định mức: 690 VAC</li> <li>- Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A.</li> <li>- Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt</li> <li>- Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp</li> <li>- Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy.</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.</li> </ul> | MASTER                | Cái         | 39.000              |
|                 | MT18-32X        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách điện định mức: 690 VAC</li> <li>- Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A.</li> <li>- Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt</li> <li>- Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp</li> <li>- Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy.</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.</li> </ul> | MASTER                | Cái         | 34.000              |
| <b>CYLINDRYCAL FUSE LINK</b><br><b>CẦU CHÌ ỐNG - 10x38</b>                                         |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |             |                     |
|                 | MT 10x38        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp định mức: 500 VAC</li> <li>- Dòng điện định mức: 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 10A; 16A; 32A</li> <li>- Khả năng cắt ngắn mạch: 100KA</li> <li>- Đầu vít bằng đồng mạ niken cao cấp</li> <li>- Đặc tính cắt gG theo IEC60269</li> </ul>                                                    | MASTER                | Cái         | 4.700               |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                       | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| <b>FUSE SWITCH DISCONNECTOR THREE PHASE</b><br><b>NGẮT MẠCH CẦU CHÌ 3 PHA</b>      |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |             |                     |
|    | <b>MT3P-100</b> | <b>- Đế chì 3P-100A (max)</b><br>(Chưa bao gồm cầu chì)<br>- Điện áp cách điện: 690VAC<br>- Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S<br>- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy<br><b>- Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269. | <b>MASTER</b>         | Cái         | 504.000             |
|                                                                                    | <b>MT3P-160</b> | <b>- Đế chì 3P-160A (max)</b><br>(Chưa bao gồm cầu chì)<br>- Điện áp cách điện: 690VAC<br>- Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S<br>- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy<br><b>- Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken</b>                            | <b>MASTER</b>         | Cái         | 584.000             |
|                                                                                    | <b>MT3P-250</b> | <b>- Đế chì 3P-250A (max)</b><br>(Chưa bao gồm cầu chì)<br>- Điện áp cách điện: 690VAC<br>- Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S<br>- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy<br><b>- Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 1.448.000           |
| <b>H.R.C FUSE BASE</b><br><b>ĐẾ CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO</b>                 |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |             |                     |
|  | <b>NH00</b>     | <b>- Đế chì 1P-160A (max)</b><br>(Chưa bao gồm cầu chì)<br>- Điện áp cách điện: 690VAC<br>- Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S<br>- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy<br><b>- Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken</b>                            | <b>MASTER</b>         | Cái         | 70.000              |
|                                                                                    | <b>NH1</b>      | <b>- Đế chì 1P-250A (max)</b><br>(Chưa bao gồm cầu chì)<br>- Điện áp cách điện: 690VAC<br>- Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S<br>- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy<br><b>- Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 249.000             |
|                                                                                    | <b>NH00-PRC</b> | Nắp che bảo vệ cầu chì. Sử dụng với đế chì NH00 (Không bao gồm cầu chì và đế chì)                                                                                                                                                                                          | <b>MASTER</b>         | Cái         | 32.000              |
|                                                                                    | <b>NH00-P</b>   | Miếng chắn pha. Sử dụng với đế chì NH00                                                                                                                                                                                                                                    | <b>MASTER</b>         | Cái         | 21.000              |
|                                                                                    | <b>M-FC01</b>   | - Dụng cụ tháo lắp chì H.R.C<br>- Tương thích với cầu chì size NH000-NH4                                                                                                                                                                                                   | <b>MASTER</b>         | Cái         | 118.000             |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                       | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                 | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| <b>H.R.C FUSE LINK - gG/gL CHARACTER</b><br><b>CẦU CHỈ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO - ĐẶC TUYẾN CẮT gG/gL</b> |                 |                                                                                                                                                                                                                      |                       |             |                     |
|                        | <b>NH000S</b>   | - Dải ampe: 20-32-40-50-63-80-100-125A<br>- <b>Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Dòng cắt 120KA                                                                                                            | <b>MASTER</b>         | Cái         | 79.000              |
|                                                                                                         | <b>NH00S</b>    | - Dải ampe: 125-160A<br>- <b>Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Dòng cắt 120KA                                                                                                                              | <b>MASTER</b>         | Cái         | 83.000              |
|                                                                                                         | <b>NH1S</b>     | - Dải ampe: 200-250A<br>- <b>Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken</b><br>- Dòng cắt 120KA                                                                                                                              | <b>MASTER</b>         | Cái         | 171.000             |
| <b>DC FUSE</b><br><b>CẦU CHỈ DC</b>                                                                     |                 |                                                                                                                                                                                                                      |                       |             |                     |
|                       | <b>MPV-32</b>   | - Cách điện định mức: 1000VDC<br>- Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A.<br>- Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp<br>- Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy.<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269            | <b>MASTER</b>         | Cái         | 81.000              |
|                      | <b>MPV-63L</b>  | - Cách điện định mức: 1500VDC<br>- Sử dụng với cầu chì ống size 10x85 hoặc 14x85, max. 50 A.<br>- Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp<br>- Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy.<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269 | <b>MASTER</b>         | Cái         | 137.000             |
|                      | <b>MF1038</b>   | - Điện áp định mức: 1000 VDC<br>- Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 32A<br>- Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA<br>- Đầu bít bằng đồng mạ bạc cao cấp<br>- Đặc tính cắt gPV theo IEC60269                | <b>MASTER</b>         | Cái         | 52.000              |
|                      | <b>MF1085</b>   | - Điện áp định mức: 1500 VDC<br>- Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 30A<br>- Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA<br>- Đầu bít bằng đồng mạ bạc cao cấp<br>- Đặc tính cắt gPV theo IEC60270                | <b>MASTER</b>         |             | 85.000              |
|                                                                                                         | <b>MF1485</b>   | - Điện áp định mức: 1500 VDC<br>- Dòng điện định mức: 32A; 40A, 50A<br>- Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA<br>- Đầu bít bằng đồng mạ bạc cao cấp<br>- Đặc tính cắt gPV theo IEC60271                                      | <b>MASTER</b>         | Cái         | 102.000             |

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**

# BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR MASTER

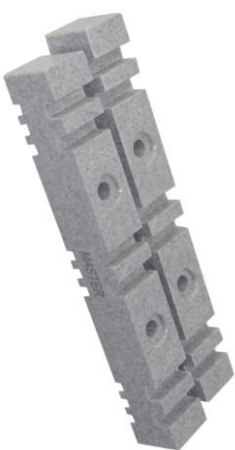
(Áp dụng T08-2025)

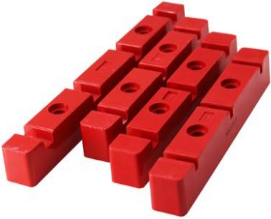
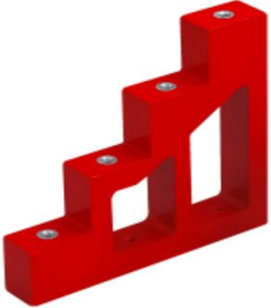
| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả             | I cu<br>(KA) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| MCB                                                                                |                 |                                  |              |                       |             |                     |
|   | MT-D6-S         | MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 6KA          | MASTER                | Cái         | 46.000              |
|                                                                                    |                 | MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 6KA          | MASTER                | Cái         | 54.000              |
|                                                                                    |                 | MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 6KA          | MASTER                | Cái         | 91.000              |
|                                                                                    |                 | MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 6KA          | MASTER                | Cái         | 106.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 6KA          | MASTER                | Cái         | 138.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 6KA          | MASTER                | Cái         | 160.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 6KA          | MASTER                | Cái         | 183.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 6KA          | MASTER                | Cái         | 213.000             |
|                                                                                    | MT-D10-S        | MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 10KA         | MASTER                | Cái         | 59.000              |
|                                                                                    |                 | MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 10KA         | MASTER                | Cái         | 67.000              |
|                                                                                    |                 | MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 10KA         | MASTER                | Cái         | 118.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 10KA         | MASTER                | Cái         | 134.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 10KA         | MASTER                | Cái         | 176.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 10KA         | MASTER                | Cái         | 203.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A        | 10KA         | MASTER                | Cái         | 235.000             |
|                                                                                    |                 | MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A  | 10KA         | MASTER                | Cái         | 270.000             |
| RCBO                                                                               |                 |                                  |              |                       |             |                     |
|  | MT-R306-2       | RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A       | 30mA- 6KA    | MASTER                | Cái         | 202.000             |
|                                                                                    |                 | RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A | 30mA- 6KA    | MASTER                | Cái         | 238.000             |
|                                                                                    | MT-R306-4       | RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A       | 30mA- 6KA    | MASTER                | Cái         | 396.000             |
|                                                                                    |                 | RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A | 30mA- 6KA    | MASTER                | Cái         | 418.000             |
|                                                                                    | MT-R310-2       | RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A       | 30mA- 10KA   | MASTER                | Cái         | 442.000             |
|                                                                                    |                 | RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A | 30mA- 10KA   | MASTER                | Cái         | 512.000             |
|                                                                                    | MT-R310-4       | RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A       | 30mA- 10KA   | MASTER                | Cái         | 817.000             |
|                                                                                    |                 | RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A | 30mA- 10KA   | MASTER                | Cái         | 858.000             |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                        | I cu<br>(KA) | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price list<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-------------|---------------------|
| MCCB                                                                               |                 |                                                             |              |                       |             |                     |
|    | MT-NZM1-125     | MCCB 3P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A | 35KA         | MASTER                | Cái         | 777.000             |
|                                                                                    |                 | MCCB 4P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A | 35KA         | MASTER                | Cái         | 1.036.000           |
|                                                                                    | MT-NZM2-250     | MCCB 3P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A                       | 35KA         | MASTER                | Cái         | 1.499.000           |
|                                                                                    |                 | MCCB 4P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A                       | 35KA         | MASTER                | Cái         | 1.998.000           |
|                                                                                    | MT-NZM3-400     | MCCB 3P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A                 | 50KA         | MASTER                | Cái         | 3.293.000           |
|                                                                                    |                 | MCCB 4P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A                 | 50KA         | MASTER                | Cái         | 4.391.000           |
|                                                                                    | MT-NZM4-630     | MCCB 3P- 400A, 500A, 600A, 630A                             | 65KA         | MASTER                | Cái         | 4.697.000           |
|                                                                                    |                 | MCCB 4P- 400A, 500A, 600A, 630A                             | 65KA         | MASTER                | Cái         | 6.263.000           |
| CONTACTOR FOR CAPACITOR<br>CONTACTOR CHO TỤ BÙ                                     |                 |                                                             |              |                       |             |                     |
|  | MT-CKS-10       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 10KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 314.000             |
|                                                                                    | MT-CKS-15       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 15KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 417.000             |
|                                                                                    | MT-CKS-20       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 20KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 718.000             |
|                                                                                    | MT-CKS-30       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 25/30KVAR-400VAC           | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 1.336.000           |
|                                                                                    | MT-CKS-40       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 40KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 2.036.000           |
|                                                                                    | MT-CKS-50       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 50KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 2.558.000           |
|                                                                                    | MT-CKS-75       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 60/75KVAR-400VAC           | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 2.663.000           |
|                                                                                    | MT-CKS-80       | Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 80KVAR-400VAC              | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 2.923.000           |
|                                                                                    | MT-CKS-100(*)   | Contactotr sử dụng cho tụ bù 100KVAR-400VAC                 | 200-250VAC   | MASTER                | Cái         | 4.854.000           |

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

## BẢNG GIÁ GỒI ĐỖ THANH CÁI MASTER (Áp dụng T05-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                                                                        | Code<br>Mã hàng | Description<br>Mô tả         | Dimension<br>Kích thước                                                            | Brand Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------------|
| <b>BUS BAR INSULATOR - SM SERIES</b><br><b>GỒI ĐỖ BUS BAR - LOẠI SM</b>                                                                                                  |                 |                              |                                                                                    |                    |             |                |
| <br>    | SM-20           | Gối đỡ SM-20                 | H20 x D17 mm - M6                                                                  | MASTER             | Cái         | 6.900          |
|                                                                                                                                                                          | SM-25           | Gối đỡ SM-25                 | H25 x D30 mm - M6                                                                  | MASTER             | Cái         | 7.200          |
|                                                                                                                                                                          | SM-30           | Gối đỡ SM-30                 | H30 x D32 mm - M6                                                                  | MASTER             | Cái         | 9.500          |
|                                                                                                                                                                          | SM-30           | Gối đỡ SM-30                 | H30 x D32 mm - <b>M8</b>                                                           | MASTER             | Cái         | 10.200         |
|                                                                                                                                                                          | SM-35           | Gối đỡ SM-35                 | H35 x D32 mm - M8                                                                  | MASTER             | Cái         | 10.800         |
|                                                                                                                                                                          | SM-40           | Gối đỡ SM-40                 | H40 x D40 mm - M8                                                                  | MASTER             | Cái         | 14.000         |
|                                                                                                                                                                          | SM-51           | Gối đỡ SM-51                 | H51 x D36 mm - M8                                                                  | MASTER             | Cái         | 15.000         |
|                                                                                                                                                                          | SM-76           | Gối đỡ SM-76                 | H76 x D50 mm - M10                                                                 | MASTER             | Cái         | 29.000         |
| <b>BUS BAR SUPPORT - EL SERIES</b><br><b>THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI EL</b>                                                                                                  |                 |                              |                                                                                    |                    |             |                |
| <br> | EL-100          | Thanh đỡ EL-100              | <b>1 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A : 2 rãnh 11 mm<br>Mặt B : 3 rãnh 7 mm          | MASTER             | Thanh       | 49.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-130          | Thanh đỡ EL-130              | <b>1 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A : 4 rãnh 11 mm<br>Mặt B : 3 rãnh 6 mm          | MASTER             | Thanh       | 51.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-180_7        | Thanh đỡ EL-180              | <b>3 cực , 1 mặt rãnh.</b><br>3 rãnh đơn 7 mm<br>Khoảng cách rãnh: 60mm            | MASTER             | Thanh       | 43.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-180_11       | Thanh đỡ EL-180              | <b>3 cực , 1 mặt rãnh.</b><br>3 rãnh đơn 11 mm<br>Khoảng cách rãnh: 65mm           | MASTER             | Thanh       | 43.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-210          | Thanh đỡ EL-210              | <b>3 cực , 1 mặt rãnh.</b><br>3 rãnh đơn 11 mm                                     | MASTER             | Thanh       | 47.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-270          | Thanh đỡ EL-270              | <b>3 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A : 3 rãnh kép 11 mm<br>Mặt B : 3 rãnh đơn 6 mm  | MASTER             | Thanh       | 98.000         |
|                                                                                                                                                                          | EL-295 3P       | Thanh đỡ EL-295<br>(L=220mm) | <b>4 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A: 3 rãnh đơn 11.5 mm<br>Mặt B : 3 rãnh đơn 6 mm | MASTER             | Thanh       | 110.000        |
|                                                                                                                                                                          | EL-295          | Thanh đỡ EL-295              | <b>4 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A: 4 rãnh đơn 11 mm<br>Mặt B : 4 rãnh đơn 6 mm   | MASTER             | Thanh       | 122.000        |
|                                                                                                                                                                          | EL-409          | Thanh đỡ EL-409              | <b>4 cực , 2 mặt rãnh.</b><br>Mặt A : 4 rãnh kép 11 mm<br>Mặt B : 4 rãnh kép 6 mm  | MASTER             | Thanh       | 158.000        |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Code<br>Mã hàng | Description<br>Mô tả | Dimension<br>Kích thước                 | Brand Name<br>Hiệu | Unit<br>ĐVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------------|-------------|----------------|
| BUS BAR SUPPORT - D SERIES<br>THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI D                            |                 |                      |                                         |                    |             |                |
|    | 6D3             | Thanh đỡ 6D3         | 3 cực , 1 mặt rãnh.<br>3 rãnh đơn 6 mm  | MASTER             | Thanh       | 49.000         |
|                                                                                    | 8D3             | Thanh đỡ 8D3         | 3 cực , 1 mặt rãnh.<br>3 rãnh đơn 8 mm  | MASTER             | Thanh       | 49.000         |
|                                                                                    | 10D3            | Thanh đỡ 10D3        | 3 cực , 1 mặt rãnh.<br>3 rãnh đơn 10 mm | MASTER             | Thanh       | 49.000         |
|                                                                                    | 6D4             | Thanh đỡ 6D4         | 4 cực , 1 mặt rãnh.<br>4 rãnh đơn 6 mm  | MASTER             | Thanh       | 79.000         |
|                                                                                    | 8D4             | Thanh đỡ 8D4         | 4 cực , 1 mặt rãnh.<br>4 rãnh đơn 8 mm  | MASTER             | Thanh       | 79.000         |
|                                                                                    | 10D4            | Thanh đỡ 10D4        | 4 cực , 1 mặt rãnh.<br>4 rãnh đơn 10 mm | MASTER             | Thanh       | 79.000         |
|                                                                                    | 12D4            | Thanh đỡ 12D4        | 4 cực , 1 mặt rãnh.<br>4 rãnh đơn 12 mm | MASTER             | Thanh       | 79.000         |
| STEP SUPPORT - CT SERIES<br>GỐI ĐỖ BẬC THANG - LOẠI CT                             |                 |                      |                                         |                    |             |                |
|  | CT2-25          | Gối đỡ CT2-25        | 2 cực x 25mm -M8                        | MASTER             | Cái         | 45.000         |
|                                                                                    | CT4-20          | Gối đỡ CT4-20        | 4 cực x 20mm -M8                        | MASTER             | Cái         | 56.000         |
|                                                                                    | CT4-30          | Gối đỡ CT4-30        | 4 cực x 30mm -M8                        | MASTER             | Cái         | 103.000        |
|                                                                                    | CT4-40          | Gối đỡ CT4-40        | 4 cực x 40mm -M8                        | MASTER             | Cái         | 119.000        |
|                                                                                    | CT4-50          | Gối đỡ CT4-50        | 4 cực x 50mm -M10                       | MASTER             | Cái         | 211.000        |

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

Website: <http://thienlocphatelectric.com>; <http://giadiencongnghiep.com>



## BẢNG GIÁ CO NHIỆT MASTER

(Áp dụng từ T03-2024)

| Photo<br>Hình ảnh                                              | Size (Φ-mm)<br>Kích thước | Description<br>Mô tả | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) | Note<br>Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------|----------------|-----------------|
| HEAT SHRINKABLE DRS/DRX TYPE/<br>CO NHIỆT HẠ THỂ LOẠI DRS/ DRX |                           |                      |             |                |                 |
|                                                                | 4.0                       | Ống co nhiệt phi 4   | Mét         | 2.000          | 200m/ cuộn      |
|                                                                | 6.0                       | Ống co nhiệt phi 6   | Mét         | 2.200          | 200m/ cuộn      |
|                                                                | 8.0                       | Ống co nhiệt phi 8   | Mét         | 2.400          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 10                        | Ống co nhiệt phi 10  | Mét         | 3.300          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 12                        | Ống co nhiệt phi 12  | Mét         | 3.500          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 14                        | Ống co nhiệt phi 14  | Mét         | 4.400          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 16                        | Ống co nhiệt phi 16  | Mét         | 5.800          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 18                        | Ống co nhiệt phi 18  | Mét         | 7.300          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 20                        | Ống co nhiệt phi 20  | Mét         | 9.200          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 22                        | Ống co nhiệt phi 22  | Mét         | 9.900          | 100m/ cuộn      |
|                                                                | 25                        | Ống co nhiệt phi 25  | Mét         | 10.900         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 30                        | Ống co nhiệt phi 30  | Mét         | 14.200         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 35                        | Ống co nhiệt phi 35  | Mét         | 17.500         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 40                        | Ống co nhiệt phi 40  | Mét         | 21.000         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 50                        | Ống co nhiệt phi 50  | Mét         | 29.500         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 60                        | Ống co nhiệt phi 60  | Mét         | 38.700         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 70                        | Ống co nhiệt phi 70  | Mét         | 42.900         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 80                        | Ống co nhiệt phi 80  | Mét         | 48.300         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 90                        | Ống co nhiệt phi 90  | Mét         | 53.200         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 100                       | Ống co nhiệt phi 100 | Mét         | 68.600         | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 120                       | Ống co nhiệt phi 120 | Mét         | 106.700        | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 150                       | Ống co nhiệt phi 150 | Mét         | 137.600        | 25m/ cuộn       |
|                                                                | 180                       | Ống co nhiệt phi 180 | Mét         | 273.000        | 25m/ cuộn       |

Cách điện  
1000V

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com; http://giadiencongnghiep.com



## BẢNG GIÁ ĐÈN BẢO NÚT NHẤN

(Áp Dụng T08-2025)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                              | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                   | Voltage<br>Điện áp                                          | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| INDICATOR LAMP- IP65, Ø22 or Ø25<br>ĐÈN BÁO LED - IP65, Ø22 hoặc Ø25                                           |                 |                                        |                                                             |                       |             |                |
|                               | MT-PL22-R       | Đèn báo pha Đỏ                         | 220VAC/<br>110VACDC<br>/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-Y       | Đèn báo pha Vàng                       |                                                             | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-G       | Đèn báo pha xanh lá                    |                                                             | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-B       | Đèn báo pha xanh dương                 |                                                             | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-A       | Đèn báo pha màu hổ phách (màu cam)     |                                                             | MASTER                | Cái         | 50.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-W       | Đèn báo pha Trắng                      |                                                             | MASTER                | Cái         | 50.000         |
| INDICATOR LAMP- S SERIES, Ø22 or Ø25<br>ĐÈN BÁO LED - LOẠI S- ĐÀU PHẪNG, Ø22 hoặc Ø25                          |                 |                                        |                                                             |                       |             |                |
|                              | MT-PL22-R-S     | Đèn báo pha Đỏ                         | 220VAC                                                      | MASTER                | Cái         | 16.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-Y-S     | Đèn báo pha Vàng                       |                                                             | MASTER                | Cái         | 16.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-G-S     | Đèn báo pha xanh lá                    |                                                             | MASTER                | Cái         | 16.000         |
|                                                                                                                | MT-PL22-B-S     | Đèn báo pha xanh dương                 |                                                             | MASTER                | Cái         | 16.000         |
| AUDIBLE ALARM, 220VAC Ø22 or Ø25<br>CẢNH BÁO ÂM THANH Ø22 hoặc Ø25                                             |                 |                                        |                                                             |                       |             |                |
|                              | MT-BR22         | Còi cảnh báo                           | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC     | MASTER                | Cái         | 53.000         |
|                                                                                                                | MT-FL22         | Đèn flash cảnh báo                     |                                                             | MASTER                | Cái         | 53.000         |
|                                                                                                                | MT-FB22-S       | Còi và đèn flash cảnh báo              |                                                             | MASTER                | Cái         | 59.000         |
| PUSH BUTTON Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN - ILLUMINATED<br>NÚT NHẤN Ø22 HOẶC PHI Ø25 - LOẠI TỰ NHẢY - VIỀN MẠ BẠC |                 |                                        |                                                             |                       |             |                |
|                              | MT-PG-A101-P    | Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)             |                                                             | MASTER                | Cái         | 31.000         |
|                                                                                                                | MT-PR-A102-P    | Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)                 |                                                             | MASTER                | Cái         | 31.000         |
|                                                                                                                | MT-PY-A101-P    | Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG )            |                                                             | MASTER                | Cái         | 31.000         |
| PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN - ILLUMINATED<br>NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ NHẢY  |                 |                                        |                                                             |                       |             |                |
|                              | MT-PG-A101L-P   | Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),     | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC     | MASTER                | Cái         | 54.000         |
|                                                                                                                | MT-PR-A102L-P   | Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)          |                                                             | MASTER                | Cái         | 54.000         |
|                                                                                                                | MT-PY-A101L-P   | Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng ) |                                                             | MASTER                | Cái         | 54.000         |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                                                     | Cat.No<br>Mã số | Description<br>Mô tả                             | Voltage<br>Điện áp                                      | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - STAY PUT - ILLUMINATED<br>NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ GIỮ - VIỀN MẠ BẠC |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                       | MT-PG-A101LS-P  | Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá)                | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC | MASTER                | Cái         | 85.000         |
|                                                                                                                       | MT-PR-A102LS-P  | Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)                    |                                                         | MASTER                | Cái         | 85.000         |
|                                                                                                                       | MT-PY-A101LS-P  | Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)            |                                                         | MASTER                | Cái         | 85.000         |
| SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 OR Ø25 - ILLUMINATED<br>CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 HOẶC Ø25 - VIỀN MẠ BẠC   |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                       | MT-SW2P-A21-P   | Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO                      |                                                         | MASTER                | Cái         | 38.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW3P-A22-P   | Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO                      |                                                         | MASTER                | Cái         | 52.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW2P-A21-P-K | Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa             |                                                         | MASTER                | Cái         | 89.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW3P-A22-P-K | Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO. Có khóa             |                                                         | MASTER                | Cái         | 115.000        |
| PUSH BUTTON Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN<br>NÚT NHẤN Ø22 HOẶC PHI Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ                                     |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                       | MT-PG-A101-S    | Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)                       |                                                         | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                       | MT-PR-A102-S    | Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)                           |                                                         | MASTER                | Cái         | 32.000         |
|                                                                                                                       | MT-PY-A101-S    | Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG )                      |                                                         | MASTER                | Cái         | 32.000         |
| PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN<br>NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ                        |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                     | MT-PG-A101L-S   | Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),               | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC | MASTER                | Cái         | 56.000         |
|                                                                                                                       | MT-PR-A102L-S   | Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)                    |                                                         | MASTER                | Cái         | 56.000         |
|                                                                                                                       | MT-PY-A101L-S   | Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng )           |                                                         | MASTER                | Cái         | 56.000         |
| PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - STAY PUT<br>NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ GIỮ                             |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                     | MT-PG-A101LS-S  | Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),               | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC | MASTER                | Cái         | 88.000         |
|                                                                                                                       | MT-PR-A102LS-S  | Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)                    |                                                         | MASTER                | Cái         | 88.000         |
|                                                                                                                       | MT-PY-A101LS-S  | Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)            |                                                         | MASTER                | Cái         | 88.000         |
| SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 OR Ø25<br>CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 HOẶC Ø25                               |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                     | MT-SW2P-A21-S   | Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO                      |                                                         | MASTER                | Cái         | 39.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW3P-A22-S   | Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO                      |                                                         | MASTER                | Cái         | 54.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW2P-A21-S-K | Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa             |                                                         | MASTER                | Cái         | 92.000         |
|                                                                                                                       | MT-SW3P-A22-S-K | Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO. Có khóa             |                                                         | MASTER                | Cái         | 118.000        |
| EMERGENCY STOP_ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25<br>NÚT DỪNG KHẨN CẤP Ø22 hoặc Ø25                                    |                 |                                                  |                                                         |                       |             |                |
|                                     | MT-ES-A102-S    | Nút dừng khẩn cấp 1NC Ø40 (Lỗ khoét Ø22)         |                                                         | MASTER                | Cái         | 53.000         |
|                                                                                                                       | MT-ES-A102-SL   | Nút dừng khẩn cấp 1NC- có đèn Ø40 (Lỗ khoét Ø22) | 220VAC/<br>110VACDC/<br>48VACDC/<br>24VACDC/<br>12VACDC | MASTER                | Cái         | 79.000         |

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat.No<br>Mã số           | Description<br>Mô tả                                 | Voltage<br>Điện áp | Brand<br>Name<br>Hiệu | Unit<br>DVT | Price<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN                                                              |                           |                                                      |                    |                       |             |                |
|    | MT-ZBE-101                | Tiếp điểm 1NO                                        |                    | MASTER                | Cái         | 14.000         |
|                                                                                    | MT-ZBE-102                | Tiếp điểm 1NC                                        |                    | MASTER                | Cái         | 14.000         |
|    | MT-EV6-AD12<br>(R/Y/G/A)  | Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))   | 12V ACDC           | MASTER                | Cái         | 29.000         |
|                                                                                    | MT-EV6-AD24<br>(R/Y/G/A)  | Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))   | 24V ACDC           | MASTER                | Cái         | 29.000         |
|                                                                                    | MT-EV6-AD48<br>(R/Y/G/A)  | Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))   | 48V ACDC           | MASTER                | Cái         | 29.000         |
|                                                                                    | MT-EV6-AD110<br>(R/Y/G/A) | Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))   | 110V ACDC          | MASTER                | Cái         | 29.000         |
|                                                                                    | MT-EV6-A220<br>(R/Y/G/A)  | Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))   | 220V AC            | MASTER                | Cái         | 29.000         |
|                                                                                    | ZBV-BV6                   | Đuôi cắm đèn BA9                                     |                    | MASTER                | Cái         | 22.000         |
|   | BA9-AD12(R/Y/G)           | Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)                             | 12V ACDC           | MASTER                | Cái         | 17.000         |
|                                                                                    | BA9-AD24(R/Y/G)           | Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)                             | 24V ACDC           | MASTER                | Cái         | 17.000         |
|                                                                                    | BA9-AD48(R/Y/G)           | Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)                             | 48V ACDC           | MASTER                | Cái         | 17.000         |
|                                                                                    | BA9-AD110(R/Y/G)          | Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)                             | 110V ACDC          | MASTER                | Cái         | 17.000         |
|                                                                                    | BA9-A220(R/Y/G)           | Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)                             | 220V AC            | MASTER                | Cái         | 17.000         |
|                                                                                    | MT-NL22                   | Miếng ghi nhãn đèn báo nút nhấn                      |                    | MASTER                | Cái         | 4.600          |
|  | MT-RC22                   | Nắp che kín nước IP55, phi 22                        |                    | MASTER                | Cái         | 6.500          |
|                                                                                    | MT-SC22                   | Nắp che nút nhấn phi 22                              |                    | MASTER                | Cái         | 16.000         |
|                                                                                    | MT-ESC                    | Nắp che bảo vệ nút dừng khẩn cấp                     |                    | MASTER                | Cái         | 42.000         |
|                                                                                    | MT-ESSWC                  | Nắp che kín nước IP55, phi 22 cho CTX, Nút dừng khẩn |                    | MASTER                | Cái         | 55.000         |
|                                                                                    | MT-PF22                   | Nắp che phi 22/ phi 25                               |                    | MASTER                | Cái         | 9.000          |

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**



**THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD**

Liaison office: P05 Street 14, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Head office: 11/34 Thoai Ngoc Hau Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Hotline: 090 110 4339 - 0932 706 899; Email: nuongpham@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com; http://giadiencongnghiep.com



# BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG MASTER

(Áp dụng từ T12-2023)

| Photo<br>Hình ảnh                                                                  | Cat. No.<br>Mã số | Description<br>Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Price<br>(VND)     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>POWER QUALITY ANALYZER/<br/>ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG</b>                     |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |
|  | <b>MT-PAL500</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiển thị dạng sóng theo thời gian thực (4 kênh điện áp và 4 kênh dòng điện).</li> <li>- Giá trị RMS thực của điện áp (lên tới 2000V L-L ) và dòng điện (Lên tới 6000A)</li> <li>- Các thành phần DC của điện áp</li> <li>- Giá trị dòng điện và điện áp cực đại</li> <li>- Giá trị điện áp và dòng điện RMS tối thiểu và tối đa nửa chu kỳ</li> <li>- Hiển thị biểu đồ pha.</li> <li>- Đo lường sóng hài lên đến bậc thứ 50, THD-U, THD-I</li> <li>- Biểu đồ thanh hiển thị tỷ lệ hài của dòng điện và điện áp của từng pha.</li> <li>- Công suất tác dụng, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng.</li> <li>- Năng lượng tiêu thụ, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng.</li> <li>- Hệ số K máy biến áp</li> <li>- Hệ số công suất (PF) và hệ số dịch chuyển (DPF hoặc <math>\cos\phi</math>).</li> <li>- Nhấp nhảy điện áp ngắn hạn (PST).</li> <li>- Mất cân bằng ba pha (dòng điện và điện áp).</li> <li>- Giám sát sự thay đổi tức thời của các thông số dòng điện, điện áp lưới điện.... Dụng cụ có thể lưu trữ 150 bộ dạng sóng thoáng qua cùng một lúc.</li> <li>- Giám sát dòng khởi động</li> <li>- Giám sát dòng điện đột biến của đường dây và dòng khởi động khi thiết bị điện khởi động.</li> <li>- Chức năng ghi và lưu trữ biểu đồ xu hướng: Lưu trữ tất cả các tham số kiểm tra của các chức năng kiểm tra cơ bản (Urms, Uthd, Ucf, Uunb, Hz, Vrms, Vthd, Vcf, Vunb, PST, Arms, Athd, Acf, Aunb, KF, W, VAR, VA, PF, <math>\cos\phi</math>, <math>\tan\phi</math>), 50 bậc của sóng hài điện áp, 50 bậc của sóng hài dòng điện. Và tạo đường cong xu hướng. Ghi dữ liệu trong một thời gian dài tùy theo nhu cầu (chọn đồng thời 20 tham số để ghi dữ liệu cứ sau 5 giây một lần, bạn có thể ghi khoảng 300 ngày.)</li> <li>- Chức năng báo động. Chức năng truyền thông. Chức năng cài đặt...</li> </ul> | <b>162.500.000</b> |

**Gía chưa bao gồm phụ kiện kẹp đo dòng**

**Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT**